

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
KHOA LUẬT**

**TRỊNH THỊ THU HẰNG**

**HIỆP ĐỊNH TBT CỦA WTO VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ  
PHÁP LÝ ĐẶT RA ĐỐI VỚI VIỆT NAM**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**Hà Nội – 2012**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
KHOA LUẬT**

**TRỊNH THỊ THU HẰNG**

**HIỆP ĐỊNH TBT CỦA WTO VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ  
PHÁP LÝ ĐẶT RA ĐỐI VỚI VIỆT NAM**

*Chuyên ngành* : Luật Quốc tế

*Mã số* : 60 38 60

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

*Người hướng dẫn khoa học:* TS. Nông Quốc Bình

Hà Nội – 2012

## LỜI CAM ĐOAN

*Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.*

*Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Khoa Luật xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.*

*Tôi xin chân thành cảm ơn!*

**NGƯỜI CAM ĐOAN**

**Trịnh Thị Thu Hằng**

## MỤC LỤC

Trang

<b>Lời cam đoan</b>	
<b>Mục lục</b>	
<b>Danh mục các ký hiệu, các chữ viết tắt</b>	
<b>Danh mục biểu đồ</b>	
<b>MỞ ĐẦU</b>	1
<b>Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HÀNG RÀO KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ</b>	
1.1. Khái niệm về hàng rào kỹ thuật trong thương mại	6
1.1.1. Khái niệm về tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng hóa	6
1.1.2. Quy định tiêu chuẩn đối với hàng hóa trong thương mại quốc tế	8
1.1.3. Hàng rào kỹ thuật trong thương mại quốc tế	11
1.2. Hình thức của hàng rào kỹ thuật trong thương mại quốc tế	15
1.3. Vai trò và mục đích của hàng rào kỹ thuật trong thương mại quốc tế	20
1.3.1. Vai trò của hàng rào kỹ thuật trong thương mại quốc tế	20
1.3.2. Mục đích sử dụng hàng rào kỹ thuật trong thương mại quốc tế	21
<b>Chương 2: CÁC QUY ĐỊNH CỦA HIỆP ĐỊNH TBT CỦA WTO VỀ HÀNG RÀO KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI</b>	
2.1. Sự ra đời của Hiệp định TBT	28
2.2. Các nguyên tắc áp dụng	29
2.3. Các quy định về tiêu chuẩn	36
2.4. Các quy định về quy chuẩn kỹ thuật	38
2.5. Thủ tục đánh giá sự phù hợp	42
2.6. Đối xử đặc biệt và khác biệt đối với các thành viên đang phát triển	45

**Chương 3: MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ HÀNG RÀO KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN**

3.1. Một số nội dung cơ bản của pháp luật Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại	48
3.1.1. Các quy định về tiêu chuẩn	48
3.1.2. Quy định về quy chuẩn kỹ thuật	57
3.1.3. Thủ tục đánh giá sự phù hợp	63
3.2. Phương hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại	73
3.2.1. Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật của Việt Nam hài hòa với các tiêu chuẩn của quốc tế ở mức độ hợp lý	76
3.2.2. Nghiên cứu áp dụng các biện pháp kỹ thuật riêng của Việt Nam	77
3.2.3. Nâng cao hệ thống kiểm tra chất lượng và kiểm soát	79
3.2.4. Nâng cao năng lực cán bộ và năng lực kỹ thuật	80
<b>KẾT LUẬN</b>	81
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	83

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

- ANSI: Viện Tiêu chuẩn quốc gia Hoa kỳ
- AS: Tiêu chuẩn Úc
- BS: Tiêu chuẩn Anh
- CODEX: Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế
- FDA: Cục Quản lý dược phẩm và thực phẩm Mỹ
- IEC: Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế
- KH&CN: Khoa học và Công nghệ
- NXB: Nhà xuất bản
- QCĐP: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương
- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
- TBT: Hàng rào kỹ thuật trong thương mại
- TCCS: Tiêu chuẩn cơ sở
- TCQT: Tiêu chuẩn quốc tế
- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia
- TC&QCKT: Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật
- WTO: Tổ chức thương mại thế giới

## **DANH MỤC BIỂU ĐỒ**

Biểu đồ 3.1. Quy trình xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

Biểu đồ 3.2. Quy trình xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong thương mại quốc tế nói chung và trong chính sách thương mại của các nước nói riêng, vấn đề tự do hóa thương mại và bảo hộ thương mại luôn đi liền với nhau. Sự đối nghịch này được tất cả các nước chấp nhận như một thực tế khách quan, vì một mặt, nước nào cũng muốn tự do hóa thương mại nhằm thu được những lợi ích to lớn từ việc mở cửa thị trường, nhưng mặt khác, bất cứ nước nào cũng có những chính sách quản lý thương mại ở những mức độ khác nhau tùy thuộc vào từng giai đoạn và trình độ phát triển kinh tế của mỗi nước nhằm đạt được những mục tiêu nhất định, như bảo vệ thị trường nội địa, đảm bảo chất lượng cuộc sống hay những mục tiêu kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội khác.

Ở Việt Nam, chính sách mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế đã đem lại những kết quả khả quan cho nền kinh tế, trong đó hoạt động nhập khẩu đã thể hiện được vai trò quan trọng của mình trong việc phục vụ có hiệu quả phát triển sản xuất và đổi mới công nghệ, thúc đẩy nâng cao chất lượng và sức mạnh cạnh tranh của hàng hóa, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của đời sống. Trong những năm tới, cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhu cầu nhập khẩu hàng hóa sẽ ngày càng gia tăng, đòi hỏi chúng ta phải có sự quản lý nhập khẩu chặt chẽ để không gây ảnh hưởng xấu tới cán cân thanh toán quốc tế, bảo vệ và phát triển kinh tế trong nước một cách ổn định, vững chắc.

Một trong những biện pháp để quản lý nhập khẩu là sử dụng hệ thống các chính sách dưới hình thức hàng rào kỹ thuật. Biện pháp này ngày càng cần được áp dụng trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng như hiện nay.



Tuy nhiên, việc xây dựng và áp dụng hệ thống hàng rào kỹ thuật sao cho vừa đạt được mục tiêu quản lý nhập khẩu, vừa không đi trái với các yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế là một bài toán khó, đặt ra ngay một cấp thiết hơn cho mỗi quốc gia khi tham gia vào thương mại quốc tế. Các biện pháp về mặt kỹ thuật mà Việt Nam đang áp dụng thường không tạo ra những hàng rào đáng kể đối với những hàng hóa, dịch vụ, công nghệ nhập khẩu, gây ra nhiều vấn đề về kinh tế, xã hội cấp thiết như: sự xâm nhập của hàng hóa nước ngoài, sự lũng đoạn của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, vấn đề về mất vệ sinh an toàn thực phẩm, ô nhiễm môi trường và các vấn đề văn hóa, chính trị khác.... Bên cạnh đó, nhiều biện pháp mà Việt Nam đang áp dụng đã trở nên lạc hậu, không hài hòa với những nguyên tắc chủ yếu của WTO, ASEAN, APEC, cản trở tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Mặt khác, trình độ quản lý cũng như khả năng áp dụng các ứng dụng công nghệ hiện đại còn hạn chế nên công tác kiểm tra chất lượng hàng hóa, dịch vụ chưa được thực hiện tốt, mục tiêu loại trừ những mặt hàng kém chất lượng gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường chưa được đảm bảo... Hơn nữa, Việt Nam khi là thành viên của WTO phải có trách nhiệm thực hiện tất cả cam kết đối với WTO trong đó có cam kết về TBT.

Với những yêu cầu đặt ra về lý luận và thực tiễn trên, việc tìm hiểu và nghiên cứu: “Hiệp định TBT của WTO và những vấn đề pháp lý đặt ra đối với Việt Nam” là rất cần thiết và có ý nghĩa.

## **2. Tình hình nghiên cứu**

Trong điều kiện nhiều công cụ quản lý nhập khẩu truyền thống không còn phù hợp với các quy định quốc tế, cần phải được bãi bỏ, đồng thời nhiều công cụ mới tinh vi hơn đã ra đời cần được nghiên cứu áp dụng. Nhiều nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách, cơ quan, ban ngành đã nhận thức được tầm quan trọng và tính cấp thiết của việc nghiên cứu và sử dụng hệ thống

chính sách với tư cách là hàng rào kỹ thuật để quản lý nhập khẩu trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Trong những năm gần đây đã có một số công trình nghiên cứu liên quan đến vấn đề trên, trong đó phải kể đến những công trình như:

- Đinh Văn Thành (2005), “Rào cản trong thương mại quốc tế”, NXB Thống kê, Hà Nội.

- Nguyễn Hữu Khải (2005), “Hàng rào phi thuế quan trong chính sách thương mại quốc tế”, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.

- Nguyễn Văn Khôi (2006), “Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại của tổ chức thương mại thế giới”, Luận văn thạc sỹ luật học, Trường Đại học quốc gia Hà Nội.

- Lê Thùy Vân (2011), “Tác động của Hiệp định về rào cản kỹ thuật trong thương mại đến các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam giai đoạn hiện nay”, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Trường Đại học Ngoại thương.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu trên đã đề cập một số vấn đề lý luận có liên quan về hàng rào kỹ thuật của Việt Nam trong chính sách thương mại quốc tế. Nhưng về cơ bản, hiện nay vẫn chưa có một công trình nào nghiên cứu vấn đề này dưới góc độ pháp luật một cách đầy đủ và hệ thống. Do mục đích, đối tượng, phạm vi và thời điểm nghiên cứu khác nhau, đặc biệt là trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, khi Việt Nam đã chính thức gia nhập WTO (tháng 11/2006) thì việc nghiên cứu làm thế nào đề ra những chính sách, giải pháp liên quan đến hệ thống chính sách hàng rào kỹ thuật của Việt Nam vừa đảm bảo các lợi ích của quốc gia, vừa phù hợp với những quy định, thông lệ và những ưu đãi quốc tế vẫn đang là một vấn đề nóng bỏng và có tính thời sự cao. Vì vậy, với một đề tài nghiên cứu dưới góc độ pháp lý về hàng rào kỹ thuật cùng với những kiến nghị trong việc xây dựng và sử dụng hiệu quả hàng rào kỹ thuật này, dần khắc phục

những bất cập vẫn còn tồn tại trong chính sách thương mại của Việt Nam là điều hết sức quan trọng và cần thiết.

### **3. Mục đích của luận văn**

Mục đích của luận văn là làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn của các quy định trong Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (Hiệp định TBT) của WTO và phân tích các quy định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của Việt Nam, từ đó đề xuất phương hướng xây dựng và hoàn thiện pháp luật về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của Việt Nam.

### **4. Nhiệm vụ của luận văn**

Để thực hiện được mục đích này, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài là:

- Tìm hiểu những vấn đề lý luận về hàng rào kỹ thuật: Khái niệm, ý nghĩa, mục đích của hàng rào kỹ thuật trong thương mại.
- Phân tích, đánh giá các quy định trong Hiệp định TBT của WTO về hàng rào kỹ thuật trong thương mại.
- Tìm hiểu các quy định của pháp luật Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại.
- Đề xuất một số giải pháp xây dựng và hoàn thiện pháp luật về hàng rào kỹ thuật trong thương mại ở Việt Nam.

### **5. Phương pháp nghiên cứu**

Để làm rõ những nội dung cơ bản đã đặt ra của luận văn, trong quá trình nghiên cứu, tôi sử dụng các phương pháp sau:

- Phương pháp phân tích, tổng hợp được sử dụng để tìm ra thực trạng của pháp luật Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại.
- Phương pháp so sánh sử dụng để so sánh giữa quy định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại đối với những quy định của Hiệp định TBT.
- Phương pháp kết hợp giữa lý luận và thực tiễn để đề xuất phương

hướng xây dựng pháp luật về hàng rào kỹ thuật trong thương mại.

## **6. Ý nghĩa của đề tài**

Với kết quả nghiên cứu đề tài: “Hiệp định TBT của WTO và những vấn đề pháp lý đặt ra đối với Việt Nam”, tác giả hy vọng có thể đóng góp một phần vào việc nâng cao nhận thức, năng lực xây dựng và áp dụng thành công hàng rào kỹ thuật trong thương mại của Việt Nam. Các kết quả nghiên cứu của đề tài có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở đào tạo về luật học.

## **7. Kết cấu của luận văn**

Ngoài Mở đầu và Kết luận, nội dung luận văn có 3 chương:

Chương 1. Những vấn đề chung về hàng rào kỹ thuật trong thương mại quốc tế

Chương 2. Các quy định của Hiệp định TBT của WTO về hàng rào kỹ thuật trong thương mại

Chương 3. Một số nội dung cơ bản của pháp luật Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại và phương hướng hoàn thiện

# **Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HÀNG RÀO KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ**

## **1.1. Khái niệm về hàng rào kỹ thuật trong thương mại**

### ***1.1.1. Khái niệm về tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng hóa***

Theo Từ điển tiếng Việt năm 2010 của nhà xuất bản Thanh Niên, thuật ngữ "Tiêu chuẩn" là quy định làm căn cứ, chừng mực để đánh giá, phân loại. Tiêu chuẩn giúp cho người tiêu dùng lựa chọn và sử dụng sản phẩm - hàng hóa - dịch vụ thích hợp có chất lượng và các thông số kỹ thuật phù hợp với nhu cầu của mình. Ví dụ: tiêu chuẩn về chất lượng, hàm lượng, kích thước, về nhãn mác, đóng gói, ...

Tiêu chuẩn được xây dựng trên cơ sở sự tự nguyện đồng ý giữa: nhà sản xuất, cung cấp, người sử dụng, tiêu dùng, các tổ chức thử nghiệm, tổ chức chuyên môn, nghiên cứu, nhà nước.

Tiêu chuẩn thể hiện các yêu cầu, quy định đối với đối tượng tiêu chuẩn hóa liên quan và những yêu cầu, quy định đó thường được sử dụng làm các điều khoản được chấp nhận chung khi xác lập các quan hệ giao dịch giữa các bên đối tác. Người mua sẽ xác định nhu cầu đối với hàng hóa và đưa ra những tiêu chuẩn đối với hàng hóa đó, người bán dựa vào những tiêu chuẩn đó để cung cấp hàng hóa. Như vậy, người bán và người mua đều dựa vào tiêu chuẩn của hàng hóa để xác lập quan hệ thương mại. Đặc biệt, khi xảy ra tranh chấp, tiêu chuẩn chính là cơ sở kỹ thuật cho việc thảo luận, giải quyết và tài phán. Đối với các nhà sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tiêu chuẩn được xem là căn cứ vì dựa trên các yếu tố:

- Yếu tố chất lượng: tiêu chuẩn xác định những yêu cầu về các đặc tính kỹ thuật, các phương pháp chế tạo, phương pháp thử nghiệm ... nên tạo cho

các bên hữu quan niềm tin vào chất lượng của sản phẩm-hàng hóa-dịch vụ liên quan.

- Yếu tố thuận lợi hóa giao dịch: tiêu chuẩn xác định rõ các yêu cầu, từ đó giảm thiểu sự không tin tưởng lẫn nhau có thể xuất hiện giữa các bên giao dịch.

- Yếu tố sáng tạo và phát triển sản phẩm: các sản phẩm sẽ được sáng tạo và phát triển cho phù hợp với các tiêu chuẩn đã đặt ra, dễ được chấp nhận và dễ tiếp cận thị trường hơn.

- Yếu tố chuyển giao công nghệ mới: do dễ được chấp nhận sử dụng chung nên tiêu chuẩn góp phần thúc đẩy và tăng cường việc chuyển giao và sử dụng các thành tựu khoa học và công nghệ.

- Yếu tố quyết định chiến lược: Sự tham gia vào hoạt động tiêu chuẩn hoá giúp cho các bên hữu quan xác định và đưa ra những giải pháp hợp lý trên cơ sở năng lực của chính mình.

Hoạt động tiêu chuẩn hóa có ý nghĩa rất lớn trong đời sống. Tiêu chuẩn hoá đem lại lợi ích rất lớn cho các tổ chức, doanh nghiệp, các nước và các đối tượng có liên quan, duy trì sự ổn định của các hoạt động, đồng thời đảm bảo thực hiện việc lặp lại được kết quả tốt nhất. Tiêu chuẩn hoá tạo ra sự ổn định về chất lượng, đây là cơ sở cho duy trì thị trường, đảm bảo, nâng cao uy tín của doanh nghiệp, là cơ sở cho tiết kiệm chi phí trong sản xuất kinh doanh, giúp doanh nghiệp tăng năng suất nhờ vào sự vận dụng, phát huy những qui luật khoa học và những nguyên tắc trong quá trình sản xuất. Tiêu chuẩn hoá tạo ra sự tiện lợi và giao lưu rộng rãi của hàng hoá và dịch vụ trên thị trường. Điều này ngày càng trở nên hoàn thiện hơn khi có một hệ thống tiêu chuẩn được dùng chung trên toàn thế giới. Tiêu chuẩn hoá góp phần phát triển chuyên môn hoá để sản xuất sản phẩm với khối lượng lớn đồng thời cũng là cơ sở cho hợp tác hoá và liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp.

Tiêu chuẩn kỹ thuật đã xuất hiện khá sớm trong lịch sử phát triển của xã hội loài người. Tiêu chuẩn kỹ thuật trở thành chuẩn mực mang tính thông lệ và phổ biến để theo đó mà tạo ra và đánh giá một sản phẩm hàng hóa - dịch vụ nào đó khi xuất hiện kinh tế hàng hóa, cơ chế thị trường, đặc biệt là quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa phát triển sâu rộng, quá trình giao lưu, hợp tác thương mại, đầu tư vượt ra ngoài phạm vi một địa phương, một quốc gia. Từ giữa thế kỷ XX trở lại đây, cùng với quá trình toàn cầu hóa, tự do hóa thương mại và sự cạnh tranh gay gắt, Tiêu chuẩn kỹ thuật càng được khẳng định vai trò cơ sở khoa học của mình. Đối tượng của tiêu chuẩn kỹ thuật không chỉ sản phẩm hàng hóa - dịch vụ mà còn là quá trình, môi trường, các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội. Nội dung của tiêu chuẩn phong phú bao gồm: quy định đặc tính kỹ thuật thông thường (kích thước, mẫu mã, bao bì, ...) những yêu cầu về an toàn, an ninh quốc gia, vệ sinh, sức khỏe con người, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan, bảo vệ động vật, thực vật, môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên...

Do tầm quan trọng của tiêu chuẩn, hầu hết các nước trên thế giới đều có Tổ chức chuyên trách về hoạt động tiêu chuẩn hóa. Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế (ISO) được thành lập từ năm 1947, hiện có hơn 163 nước thành viên [35], trong đó có Việt Nam.

Như vậy, tiêu chuẩn kỹ thuật là những quy định về đặc tính kỹ thuật (như kích thước, mẫu mã, bao bì, ...), về an toàn, an ninh quốc gia, vệ sinh, sức khỏe ... của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

### ***1.1.2. Quy định tiêu chuẩn đối với hàng hóa trong thương mại quốc tế***

Ngày nay, với sự đa dạng của các sản phẩm hàng hoá, hoạt động thương mại được mở rộng, người ta không thể hình dung nếu không có tiêu chuẩn cụ thể, bắt buộc chung đối với sản phẩm, hàng hoá thì hoạt động thương mại sẽ như thế nào. Chúng ta sẽ không thể phân biệt được hàng hóa

này với hàng hóa khác nếu không dựa vào tiêu chuẩn. Nếu không có tiêu chuẩn đối với hàng hóa thì người tiêu dùng sẽ không biết dựa vào đâu để so sánh hàng hóa của các nhà sản xuất. Không phải bất cứ hàng hóa nào cũng được lưu thông trên thị trường đặc biệt là trong thương mại quốc tế. Hàng hóa muốn được lưu thông thì phải đảm bảo một số điều kiện nhất định mà người tiêu dùng chấp nhận được (kích thước, mẫu mã, độ an toàn,..). Những điều kiện như thế là tiêu chuẩn đối với hàng hóa đó. Như vậy, tiêu chuẩn là thước đo chất lượng của hàng hóa khi lưu thông trong thương mại.

Quy định tiêu chuẩn đối với hàng hóa trong thương mại quốc tế đó là: những quy định về kích thước, mẫu mã, bao bì, đặc tính sản phẩm làm chuẩn mực để so sánh, đánh giá hàng hóa lưu thông trên thị trường. Những quy định về tiêu chuẩn đối với hàng hóa phải được ghi nhận trong văn bản.

Tuy nhiên, không có tiêu chuẩn chung cho tất cả các loại hàng hóa. Mỗi hàng hóa có những tiêu chuẩn riêng phù hợp.

Bất cứ quốc gia nào cũng đưa ra những tiêu chuẩn đối với hàng hóa nhập khẩu vào nước mình. Nhưng nếu các quốc gia đưa ra những tiêu chuẩn khác nhau đối với cùng loại hàng hóa thì việc lưu thông hàng hóa tại các nước khác nhau là vô cùng khó khăn và ảnh hưởng đến việc tự do hóa thương mại, trở thành rào cản đối với hàng hóa của nước khác nhập khẩu vào nước đó. Điều này có nghĩa là, một hàng hóa muốn nhập khẩu vào một nước cần phải có một số tiêu chuẩn nhất định. Tiêu chuẩn này được quy định rất cụ thể và được các nước chấp thuận. Nếu hàng hóa đó không có đủ các tiêu chuẩn đã quy định thì không được nhập khẩu vào nước đó. Tiêu chuẩn đảm bảo đặc tính mong muốn của sản phẩm và dịch vụ chẳng hạn như chất lượng, thân thiện với môi trường, an toàn, hiệu quả, độ tin cậy và với chi phí kinh tế. Chính vì vậy, để điều chỉnh những vấn đề kỹ thuật của hàng hoá trong thương mại giữa các nước thành viên, WTO có Hiệp định Hàng rào kỹ thuật trong



thương mại (Agreement on Technical Barriers to Trade) gọi tắt là Hiệp định TBT.

Tiêu chuẩn hóa là một hoạt động thiết lập các điều khoản để sử dụng chung và lặp đi lặp lại đối với những vấn đề thực tế hoặc tiềm ẩn, nhằm đạt được mức độ trật tự tối ưu trong một khung cảnh nhất định. Cụ thể của hoạt động này bao gồm quá trình xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn. Các tiêu chuẩn này được quy định trong một văn bản do cơ quan, đơn vị ban hành.

Lợi ích quan trọng của tiêu chuẩn hóa là nâng cao mức độ thích ứng của sản phẩm, quá trình và dịch vụ với những mục đích đã định, ngăn ngừa rào cản trong thương mại và tạo thuận lợi cho sự hợp tác về khoa học, công nghệ.

Mục đích của tiêu chuẩn hóa là: Thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật, nâng cao hiệu quả sản xuất – kinh doanh và năng suất lao động; ổn định, duy trì chất lượng sản phẩm, dịch vụ và công việc; Tạo cơ sở cho hoạt động đánh giá, cải tiến; Sử dụng hợp lý, tiết kiệm các nguồn lực trong sản xuất kinh doanh; Đảm bảo an toàn lao động, sức khỏe của con người và tuân thủ những quy định của xã hội; Mở rộng phát triển hợp tác trong kinh doanh, thương mại và khoa học.

Như vậy, việc đặt ra tiêu chuẩn đối với hàng hóa trong thương mại quốc tế rất cần thiết. Đối với mỗi loại hàng hóa có tiêu chuẩn riêng, phù hợp với tính năng và công dụng của chúng. Việc đặt ra tiêu chuẩn quốc tế cho hàng hóa sẽ có lợi cho các doanh nghiệp, người tiêu dùng, chính phủ. Các doanh nghiệp bằng cách sử dụng tiêu chuẩn quốc tế có thể cạnh tranh trên thị trường nhiều hơn nữa trên khắp thế giới. Người tiêu dùng được lựa chọn các sản phẩm, dịch vụ với giá cả rẻ và chất lượng do có sự cạnh tranh của các doanh nghiệp về giá cả và chất lượng sản phẩm, dịch vụ. Đối với hành tinh, tiêu chuẩn quốc tế đóng góp vào bảo tồn, bảo vệ môi trường.

### ***1.1.3. Hàng rào kỹ thuật trong thương mại quốc tế***

Khi tham gia vào thương mại quốc tế, các quốc gia sẽ phát huy được những thế mạnh của nước mình, tận hưởng những lợi thế từ thị trường thế giới. Nhưng mặt khác, việc tham gia vào quan hệ thương mại quốc tế cũng sẽ bộc lộ những mặt yếu kém và bất lợi của chính quốc gia đó. Do đó các quốc gia thường phải sử dụng một hệ thống công cụ để điều chỉnh hoạt động thương mại quốc tế. Hiện nay trong thương mại quốc tế có các biện pháp quản lý hoạt động thương mại: biện pháp thuế quan và biện pháp phi thuế quan.

Đối với biện pháp thuế quan và một số biện pháp phi thuế quan như hạn ngạch nhập khẩu, giấy phép nhập khẩu - các loại biện pháp quan trọng mang tính chất bảo hộ thị trường trực tiếp, rõ ràng được sử dụng phổ biến trong suốt thiên niên kỷ trước đã thể hiện rõ tính chất lỗi thời không theo sát xu thế chung. Sử dụng biện pháp thuế quan cũng như một số biện pháp phi thuế quan này trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đồng nghĩa với thương mại bất bình đẳng mà đi đôi với nó không tránh khỏi là các vụ trả đũa thương mại. Theo đó, thiệt hại không chỉ thuộc về các nước xuất khẩu mà còn thuộc về cả các nước nhập khẩu. Do đó để tiến tới hội nhập kinh tế quốc tế và tham gia vào các khối kinh tế như EU, AFTA, NAFTA..., các quốc gia đã, đang cắt giảm và tiến tới xóa bỏ hoàn toàn các loại biện pháp này. Các quốc gia tăng cường sử dụng hàng rào phi thuế quan - một công cụ được coi là linh hoạt, tác động nhanh, mạnh.

Thực tế chứng minh, việc thâm nhập, khai thác thị trường ngày càng trở nên khó khăn hơn do việc các quốc gia tăng cường sử dụng những biện pháp hạn chế nhập khẩu gián tiếp như các tiêu chuẩn thị trường đối với các vấn đề an toàn, sức khỏe, chất lượng, môi trường và xã hội. Các biện pháp này được gọi chung là biện pháp kỹ thuật trong thương mại.

Các quy định về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đóng vai trò quan trọng, nhưng mỗi nước lại đưa ra những quy định và tiêu chuẩn khác nhau. Việc có quá nhiều tiêu chuẩn, quy chuẩn khác nhau như vậy thường gây khó khăn cho các nhà sản xuất và xuất khẩu. Các hàng rào kỹ thuật này về nguyên tắc là cần thiết và hợp lý nhằm bảo vệ những giá trị, những lợi ích quan trọng như sức khỏe con người, môi trường, an ninh, lợi ích người tiêu dùng, ... vì vậy, mỗi quốc gia khi tham gia vào thương mại quốc tế đều thiết lập và duy trì một hệ thống các biện pháp kỹ thuật riêng đối với hàng hóa của mình và hàng hóa nhập khẩu.

Hàng rào kỹ thuật là một trong các hàng rào phi thuế quan. Hàng rào này được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, song nó đều liên quan đến vấn đề tiêu chuẩn chất lượng của hàng hoá, công nghệ, quá trình sản xuất cũng như việc bao gói, ghi nhãn, vận chuyển, bảo quản và cả các quá trình khác như thử nghiệm, kiểm tra, giám định, quản lý chất lượng... đối với hàng hoá. Hàng rào kỹ thuật trong thương mại gồm các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và thủ tục, quy trình đánh giá sự phù hợp mà các nước áp dụng nhằm bảo hộ mậu dịch trong nước hoặc bảo vệ các lợi ích quốc gia, trong đó có việc kiểm soát và hạn chế việc nhập khẩu các sản phẩm không đáp ứng với các quy định về môi trường, an toàn, sức khoẻ,...

Ở khía cạnh tích cực, các yêu cầu này là rất cần thiết cho hoạt động trao đổi mua bán hàng hoá. Bởi khi có tiêu chuẩn rồi nhưng để biết được hàng hoá đó có đạt được các chỉ tiêu chất lượng nêu trong tiêu chuẩn không thì cần có các phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận hoặc giám định hàng hoá tiến hành các hoạt động xác định sự phù hợp của sản phẩm với tiêu chuẩn. Khi đó, tiêu chuẩn và hoạt động xác định sự phù hợp với tiêu chuẩn không phải là hàng rào kỹ thuật cần phải loại bỏ, mà ngược lại cần được khuyến khích xây dựng và áp dụng, vì nó thúc đẩy hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

Trên thực tế, các biện pháp kỹ thuật có thể là những rào cản tiềm ẩn đối với thương mại quốc tế bởi chúng có thể được sử dụng cho mục tiêu bảo hộ sản xuất trong nước, gây khó khăn cho việc thâm nhập của hàng hóa nước ngoài vào thị trường nước nhập khẩu. Do đó, chúng thường được gọi là “hàng rào kỹ thuật đối với thương mại”.

Để bảo vệ thị trường trước các đối thủ cạnh tranh, người ta có thể đưa ra các yêu cầu, chẳng hạn như: Hàng hoá muốn đưa vào thị trường phải đáp ứng tiêu chuẩn mà chỉ có họ mới đáp ứng được. Điều này vô hình trung đã tạo nên hàng rào bảo vệ cho hàng hoá của họ trước các hàng hoá của các đối thủ cạnh tranh khác. Chúng ta có thể đưa ra nhiều vụ việc liên quan đến các loại hàng rào này. Ví dụ, để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà cung cấp nước khoáng trong nước, Hàn Quốc đã yêu cầu các sản phẩm tương tự khi nhập khẩu phải đáp ứng yêu cầu như không được thanh trùng bằng ozôn vì cho rằng đó là xử lý hoá học mà Tiêu chuẩn CODEX không cho phép, thời hạn sử dụng chỉ là 6 tháng kể từ ngày sản xuất... Điều này rõ ràng đã tạo ra lợi thế cho các nhà cung cấp trong nước, vì họ không áp dụng phương pháp này trong khi nhiều nhà cung cấp nước ngoài vẫn sử dụng phương pháp ôzôn hoá mà không cho rằng đó là phương pháp hoá học; ngoài ra thời hạn sử dụng 6 tháng là quá ngắn đối với các nhà cung cấp nước ngoài, vì sản phẩm của họ phải trải qua một quãng đường quá dài và mất nhiều thời gian trước khi đến các siêu thị hoặc các nhà bán lẻ tại Hàn Quốc. Ở Việt Nam, những hàng rào như quy định tỷ lệ nội địa hoá các chi tiết trong sản xuất, lắp ráp xe máy, ô tô; việc hạn chế nhập khẩu xe máy, ô tô cũ cũng mang khía cạnh kỹ thuật. Những quy định này, nếu xét về mục đích tạo công ăn việc làm, phát triển công nghiệp nội địa hay bảo vệ môi trường, hạn chế tai nạn giao thông, thì mang lại lợi ích đối với chúng ta. Nhưng chúng lại ảnh hưởng đến thương mại của các nước khác muốn xuất khẩu ô tô, xe máy sang Việt Nam. Điều đó có nghĩa là,

có những cái trước đây được coi là bình thường, hợp đạo lý nhưng đối với việc hội nhập WTO thì lại có thể nảy sinh những hạn chế.

"Technical Barrier to Trade" được dịch ra tiếng việt “hàng rào kỹ thuật trong thương mại” hoặc “rào cản kỹ thuật đối với thương mại”. Hiện nay vẫn chưa có khái niệm thống nhất về hàng rào kỹ thuật trong thương mại. Vào những năm đầu của thập kỷ 70, rào cản kỹ thuật trong thương mại được hiểu rằng: "Những biện pháp, những chính sách kiểm dịch hàng hóa, thực phẩm và những biện pháp cấm hoặc ngăn chặn hàng hóa từ nước khác nhập khẩu vào một nước". Các nhà kinh tế học Thornbury, Robert và Deremmer trong một nghiên cứu của mình đã đưa ra định nghĩa khác về rào cản kỹ thuật trong thương mại đó là: "tất cả các quy chuẩn kỹ thuật (technical Regulation), các tiêu chuẩn (Standards) khác nhau trên thế giới quy định cho sản phẩm tiêu thụ liên quan đến tất cả các quá trình từ sản xuất, phân phối đến tiêu dùng một sản phẩm nhằm mục đích ngăn chặn hàng hóa từ nước khác xâm nhập thị trường trong nước" [27].

Tổ chức Hợp tác phát triển kinh tế (OECD) năm 1997 cũng đưa ra định nghĩa riêng của mình về hàng rào kỹ thuật trong thương mại như sau: "Hàng rào kỹ thuật trong thương mại là các quy định mang tính chất xã hội, các quy định do một nhà nước đưa ra nhằm đạt được các mục tiêu về sức khỏe, an toàn, chất lượng và đảm bảo môi trường, căn cứ vào hàng rào kỹ thuật trong thương mại, người ta có thể nhận thấy mục tiêu này thông qua việc một nước ngăn cản hàng hóa không đảm bảo chất lượng nhập khẩu của mình".

Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) sử dụng thuật ngữ “hàng rào kỹ thuật” trong tên Hiệp định của mình đó là Hiệp định về Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT).

Theo quy định của Hiệp định TBT của WTO thì *“Hàng rào kỹ thuật trong thương mại là một loại hàng rào phi thuế quan liên quan tới các biện*

*pháp mang tính kỹ thuật nhằm đạt được những mục đích nhất định như bảo hộ nền sản xuất trong nước hay các mục đích liên quan đến lợi ích quốc gia như cung cấp cho thị trường những sản phẩm, hàng hóa có chất lượng đáp ứng yêu cầu của người tiêu dùng hoặc để bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe của con người, động vật hoặc thực vật, bảo vệ môi trường hoặc để ngăn ngừa các hành động gian lận ở các mức độ mà nước đó cho là thích hợp”.*

Như vậy, có thể hiểu "Hàng rào kỹ thuật trong thương mại là một loại hàng rào phi thuế quan, bao gồm các tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật, thủ tục đánh giá sự phù hợp đối với hàng hóa trong thương mại nhằm mục đích bảo hộ nền sản xuất trong nước, bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe của con người, động vật hoặc thực vật và bảo vệ môi trường".

## **1.2. Hình thức của hàng rào kỹ thuật trong thương mại quốc tế**

Bản chất của hàng rào kỹ thuật trong thương mại là tập hợp các yêu cầu về kỹ thuật của các quốc gia đối với hàng hóa nhập khẩu vào nước mình, chúng rất đa dạng và khác nhau về hình thức. Sự khác nhau này phụ thuộc vào trình độ phát triển và mục đích áp dụng của từng quốc gia. Tuy nhiên, có thể nhóm lại các hình thức của hàng rào kỹ thuật như sau: Các quy định về Tiêu chuẩn, quy định về Quy chuẩn kỹ thuật, Thủ tục đánh giá sự phù hợp.

### **Các quy định về Tiêu chuẩn**

*Định nghĩa **Tiêu chuẩn** (standards) theo ISO: “Tiêu chuẩn là một tài liệu được xây dựng trên cơ sở đồng thuận và được thông qua bởi một cơ quan được thừa nhận, dùng để sử dụng chung và nhiều lần, trong đó quy định các quy tắc, hướng dẫn hoặc đặc tính của các hoạt động hoặc kết quả của chúng nhằm đạt được một mức độ trật tự tốt nhất trong điều kiện quy định”.*

Hiệp định TBT định nghĩa tiêu chuẩn là: “Tài liệu do một cơ quan thừa nhận ban hành để sử dụng chung và nhiều lần, trong đó quy định các quy tắc, hướng dẫn hoặc các đặc tính của sản phẩm hoặc các quy trình và phương

pháp sản xuất có liên quan mà việc tuân thủ là không bắt buộc”. Tài liệu này cũng có thể bao gồm tất cả hoặc chỉ liên quan riêng đến thuật ngữ, biểu tượng, cách thức bao gói, yêu cầu về dán nhãn hoặc ghi nhãn được áp dụng cho một sản phẩm, quy trình hoặc phương pháp sản xuất.

Tiêu chuẩn trở thành “hàng rào” khi hệ thống tiêu chuẩn này quy định quá chi tiết, quá khác biệt, không có căn cứ khoa học gây khó khăn cho hàng hóa lưu thông trên thị trường. Mặt khác, khi các nước sử dụng tiêu chuẩn với lý do chính đáng như bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ an toàn sức khỏe con người và động thực vật thì các tiêu chuẩn đó sẽ trở thành hàng rào một cách "hợp pháp".

### **Các quy định về Quy chuẩn kỹ thuật**

Hiệp định TBT định nghĩa **quy chuẩn kỹ thuật** (*technical regulations*) là: “Tài liệu chứa đựng đặc tính của sản phẩm hoặc quy trình và các phương pháp sản xuất có liên quan, bao gồm các quy định hành chính mà việc tuân thủ là bắt buộc. Chúng có thể bao gồm tất cả hoặc chỉ liên quan riêng đến thuật ngữ chuyên môn, các biểu tượng, yêu cầu về bao bì, mã hiệu hoặc nhãn hiệu được áp dụng cho một sản phẩm, quy trình hoặc phương pháp sản xuất.” [26]

Mối quan hệ giữa Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật: Tiêu chuẩn là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý làm chuẩn để phân loại, đánh giá, sản phẩm - hàng hóa - dịch vụ... nhưng không bắt buộc áp dụng. Còn Quy chuẩn kỹ thuật là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm - hàng hóa - dịch vụ... phải tuân thủ, bắt buộc áp dụng. Sự khác nhau giữa tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ở có quan ban hành. Tiêu chuẩn do Tổ chức công bố còn quy chuẩn kỹ thuật do nhà nước ban hành. Sự khác nhau còn thể hiện ở tính bắt buộc áp dụng. Trong khi việc tuân thủ tiêu chuẩn là tự nguyện, thì đối với quy chuẩn kỹ thuật, việc tuân thủ là bắt buộc và có hiệu lực pháp luật. Tuy Tiêu chuẩn không bắt buộc áp dụng

nhưng nó là cơ sở khoa học phải được tuân thủ trong xây dựng và công bố các Quy chuẩn kỹ thuật.

Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật cũng có những hàm ý khác nhau đối với thương mại quốc tế. Nếu một sản phẩm nhập khẩu không đáp ứng các yêu cầu của một quy chuẩn kỹ thuật, nó sẽ không được phép đưa ra thị trường. Trong trường hợp sản phẩm nhập khẩu không phù hợp tiêu chuẩn sẽ vẫn được phép lưu thông trên thị trường nhưng thị phần của sản phẩm này có thể bị ảnh hưởng nếu sản phẩm mà người tiêu dùng ưa chuộng đáp ứng được các tiêu chuẩn địa phương, ví dụ tiêu chuẩn chất lượng hay màu sắc đối với hàng dệt may và quần áo.

Quy chuẩn kỹ thuật là hình thức của hàng rào kỹ thuật trong thương mại bởi vì: nếu quy chuẩn kỹ thuật có những quy định chặt chẽ hơn mức cần thiết để đạt được một mục tiêu đã định.

### **Thủ tục đánh giá sự phù hợp**

**Đánh giá sự phù hợp** là việc sử dụng một bên trung lập thứ ba (không phải người bán, và cũng không phải người mua) để xác định các tiêu chuẩn hoặc quy định kỹ thuật có được đáp ứng hay không. Bên trung lập thứ ba thường là một tổ chức có chuyên môn và uy tín, ví dụ như một doanh nghiệp, một phòng thí nghiệm hay một trung tâm giám định.

Đánh giá sự phù hợp là thủ tục được quốc tế thừa nhận để chứng tỏ rằng các yêu cầu cụ thể đối với một sản phẩm, quy trình, hệ thống, con người hay tổ chức đã được đáp ứng. Đánh giá sự phù hợp đóng một vai trò quan trọng trong thương mại và sự phát triển bền vững. Mục đích của đánh giá sự phù hợp là cung cấp lòng tin cho người sử dụng rằng các yêu cầu đối với sản phẩm, dịch vụ và hệ thống được đáp ứng. Niềm tin tưởng đó, đến lượt bản thân nó, sẽ đóng góp trực tiếp cho sự chấp nhận của thị trường đối với các sản phẩm, dịch vụ và hệ thống này. Sự tin tưởng của người sử dụng có thể đạt



được thông qua sự hợp tác giữa các tổ chức đánh giá sự phù hợp, các tổ chức được công nhận, dẫn đến việc thừa nhận lẫn nhau và sự quảng bá xuyên biên giới về công việc của các bên tham gia.

Tổ chức ISO trong ấn phẩm “ISO và đánh giá sự phù hợp” xuất bản 2005 định nghĩa về Đánh giá sự phù hợp như sau:

*“Tất cả các hoạt động liên quan đến việc quyết định trực tiếp hoặc gián tiếp rằng các yêu cầu đưa ra trong tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật phải được đáp ứng. Thủ tục đánh giá sự phù hợp tạo ra một phương thức đảm bảo rằng các sản phẩm, dịch vụ hoặc hệ thống được sản xuất hoặc vận hành với các đặc tính theo yêu cầu, và những đặc tính này thống nhất trong các sản phẩm, dịch vụ hoặc hệ thống khác nhau. Đánh giá sự phù hợp bao gồm: lấy mẫu và thử nghiệm; giám định; chứng nhận; đánh giá hệ thống quản lý chất lượng (kể cả HACCP và quản lý an toàn thực phẩm) và chứng nhận; công nhận năng lực của các hoạt động này và thừa nhận năng lực của tổ chức công nhận. Một quy trình đánh giá sự phù hợp cụ thể có thể bao gồm một hay nhiều hoạt động đánh giá sự phù hợp này. Trong khi từng hoạt động này là tách biệt, song chúng vẫn có mối liên hệ mật thiết với nhau. Ngoài ra, các tiêu chuẩn được đan xen với nhau trong toàn bộ các khía cạnh của các hoạt động này và có thể có tác động lớn đến kết quả của một quá trình đánh giá sự phù hợp. Hoạt động đánh giá sự phù hợp tạo sự liên kết quan trọng giữa tiêu chuẩn (xác định những đặc tính cần thiết hoặc các yêu cầu đối với sản phẩm) và bản thân các sản phẩm”.*

Hội đồng Tiêu chuẩn Canada trong “Các nguyên tắc Đánh giá sự phù hợp Quốc gia Canada” đưa ra một giải thích về đánh giá sự phù hợp “Các ví dụ về đánh giá sự phù hợp có hàng ngày xung quanh chúng ta, làm cho cuộc sống của chúng ta thuận lợi hơn, cung cấp sự đảm bảo rằng các sản phẩm mà chúng ta sử dụng sẽ không gây hại và hoạt động tốt; nhà sản xuất kiểm soát

*được ảnh hưởng của các hoạt động của mình đến sức khỏe, an toàn và môi trường và các dịch vụ được cung cấp theo một phương thức thống nhất. Thực chất, đánh giá sự phù hợp là hoạt động xác định một sản phẩm, dịch vụ hoặc hệ thống đáp ứng các yêu cầu của một tiêu chuẩn cụ thể. Tiêu chuẩn là tài liệu kỹ thuật miêu tả những đặc tính quan trọng của sản phẩm, dịch vụ hoặc hệ thống đó và những yêu cầu cơ bản phải được đáp ứng.*

*Trên phạm vi quốc tế, đánh giá sự phù hợp thực hiện việc tái đảm bảo cho người sử dụng và tạo cho họ niềm tin về tính thống nhất của sản phẩm, dịch vụ hoặc hệ thống. Đánh giá sự phù hợp giúp đảm bảo rằng sản phẩm, dịch vụ và hệ thống đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn về tính ổn định, tương thích, hiệu quả và an toàn. Vì vậy, tiêu chuẩn và đánh giá sự phù hợp gắn liền với nhau. Chúng cùng ảnh hưởng tới mọi khía cạnh của xã hội và rất quan trọng trong duy trì và cải thiện chất lượng cuộc sống".*

Trong thực tế có nhiều hoạt động đa dạng và phức tạp tạo nên một hệ thống đánh giá phù hợp quốc gia. Những hoạt động này bao gồm xác nhận năng lực của những tổ chức cung cấp dịch vụ đánh giá sự phù hợp, tương tác với các tổ chức quốc tế liên quan, đóng góp làm giảm thiểu các rào cản thương mại tiềm tàng và tham gia vào thúc đẩy an toàn và sức khỏe cộng đồng". Một số tổ chức đánh giá sự phù hợp: Tổ chức hợp tác công nhận Phòng thử nghiệm quốc tế (ILAC); Diễn đàn hợp tác công nhận Châu Á Thái Bình dương (PAC).

*Như vậy, thủ tục đánh giá sự phù hợp (conformity assessment procedure) là: "Bất cứ quy trình, thủ tục nào áp dụng trực tiếp hoặc gián tiếp để xác định xem các yêu cầu có liên quan trong các quy định hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật có được thực hiện hay không. Thủ tục này bao gồm các hoạt động kỹ thuật như thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận và công nhận nhằm xác định rằng các sản phẩm hoặc quá trình đáp ứng các yêu cầu được quy*

định trong quy chuẩn và tiêu chuẩn". Đánh giá sự phù hợp quan trọng với nhà cung ứng, người tiêu dùng và nhà quản lý. Nó có thể giúp các nhà sản xuất uy tín phân biệt các sản phẩm của họ với những sản phẩm cùng loại được làm bởi những nhà sản xuất tồi. Nó tạo cho người tiêu dùng một công cụ để lựa chọn các sản phẩm trên thị trường và cho phép các chính phủ thi hành các quy chuẩn kỹ thuật nhằm bảo vệ an toàn và sức khoẻ cộng đồng.

Tuy nhiên, thủ tục này có thể trở thành trở ngại không cần thiết đối với thương mại khi các thủ tục gây mất nhiều thời gian hơn hay chặt chẽ hơn mức cần thiết để đánh giá xem liệu một sản phẩm có tuân thủ với pháp luật trong nước hay với pháp luật của quốc gia nhập khẩu.

### **1.3. Vai trò và mục đích của hàng rào kỹ thuật trong thương mại quốc tế**

#### ***1.3.1. Vai trò của hàng rào kỹ thuật trong thương mại quốc tế***

Để đảm bảo xu hướng tự do hóa thương mại, các nước đã cắt giảm các hàng rào thuế quan, các hàng rào phi thuế quan trong thương mại quốc tế ngày càng được gia tăng áp dụng để bảo hộ sản xuất trong nước và nhằm các mục đích kinh tế, chính trị, xã hội khác. Tuy vậy, không phải tất cả các biện pháp phi thuế quan đều được phép sử dụng, một số biện pháp không có cơ sở khoa học đều bị WTO cấm hoặc cắt giảm như cấm nhập khẩu hạn chế định lượng... và hệ thống hàng rào kỹ thuật được xem là một trong những nhóm biện pháp hữu hiệu nhất để ngăn chặn hàng nhập khẩu.

Hàng rào kỹ thuật bao gồm nhiều loại khác nhau và mỗi loại hàng rào lại có vai trò nhất định.. Tuy nhiên, hàng rào kỹ thuật có vai trò nhất định: đảm bảo chất lượng hàng hóa; bảo vệ môi trường; trách nhiệm xã hội.

Đối với việc đảm bảo chất lượng của hàng hóa. Vai trò này được thể hiện: những quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, thủ tục đánh giá sự phù hợp đối với hàng hóa sẽ tác động đến nhà sản xuất phải nâng cao năng

suất, cải tiến quy trình sản xuất để làm ra được sản phẩm đáp ứng được các điều kiện trên. Và như vậy, hàng hóa được sản xuất, lưu thông trên thị trường đảm bảo về chất lượng.

Những hàng rào liên quan đến vấn đề môi trường như các quy định về việc dán nhãn sinh thái,... có vai trò ngăn cản những sản phẩm có ảnh hưởng xấu đến môi trường được nhập khẩu vào một quốc gia nhằm bảo vệ môi trường của quốc gia đó nói riêng và bảo vệ môi trường nói chung.

Hàng rào kỹ thuật trong thương mại thể hiện vai trò quan trọng của mình đối với xã hội. Thông qua hàng rào kỹ thuật, các quốc gia có thể bảo vệ được sức khỏe của con người, động vật, bảo vệ các lợi ích khác.

### ***1.3.2. Mục đích sử dụng hàng rào kỹ thuật trong thương mại quốc tế***

WTO yêu cầu các tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật, cũng như thủ tục đánh giá sự phù hợp với các quy định kỹ thuật và tiêu chuẩn này không được tạo ra các trở ngại không cần thiết đối với thương mại quốc tế, phải đảm bảo nguyên tắc không phân biệt đối xử và đãi ngộ quốc gia, phải minh bạch và tiến tới hài hòa hóa. Nhưng các thành viên có thể đưa ra các biện pháp cần thiết để bảo vệ môi trường, sức khỏe con người và động thực vật, ngăn ngừa các hành động xấu mà nước này cho là thích hợp, với điều kiện là các biện pháp đó không được áp dụng theo cách thức tạo ra sự phân biệt đối xử tùy tiện, hay hạn chế vô lý đối với thương mại quốc tế.

Sử dụng hàng rào kỹ thuật trong thương mại có mục đích quan trọng trong việc bảo vệ người tiêu dùng, bảo hộ nền sản xuất trong nước, bảo vệ môi trường và bảo vệ các lợi ích chính trị, kinh tế khác. Cụ thể như sau:

#### ***Mục đích bảo vệ người tiêu dùng***

Một trong những mục đích chính của việc đặt ra những hàng rào kỹ thuật trong thương mại là để bảo vệ người tiêu dùng khỏi các sản phẩm, hàng

hóa kém chất lượng, không đảm bảo an toàn, làm ảnh hưởng xấu đến tính mạng và sức khỏe của người tiêu dùng.

Kinh tế càng phát triển thì người tiêu dùng càng đòi hỏi cao hơn về chất lượng hàng hóa và dịch vụ, quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề về sức khỏe và sự an toàn hơn là vấn đề giá cả. Công nghiệp hóa và toàn cầu hóa giúp đưa lương thực và thực phẩm tới mọi nơi trên thế giới. Các căn bệnh truyền nhiễm cũng có thể từ đó mà lây lan toàn cầu. Bởi vậy, Chính phủ bằng những quy định về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, nhãn hiệu và đóng gói bao bì... để tác động đến sản phẩm nhập khẩu. Với các nước công nghiệp phát triển, những quy định thường là quá mức cần thiết nhưng họ lại cho rằng chưa đủ mà còn đòi hỏi cả quy trình sản xuất và chế biến. Tiếp đó là các quy định về hóa chất được sử dụng, về an toàn phòng cháy, bảo vệ tính mạng, sức khỏe của người tiêu dùng. Trong kỷ nguyên của sự phát triển của công nghiệp thực phẩm, nhiều sản phẩm biến đổi gen sẽ được đưa vào thị trường và mặc dù chưa đủ bằng chứng khoa học về tác hại nhưng vẫn có thể bị cấm. Chẳng hạn, thịt bò đã xử lý hoóc môn từ Hoa Kỳ bị cấm nhập khẩu vào EU mặc dù không vi phạm các quy định của WTO.

#### *Mục đích bảo vệ môi trường*

Ngày nay, cùng với vấn đề phát triển thương mại, các quốc gia đều rất quan tâm đến mục tiêu bảo vệ môi trường, tuy rằng mức độ quan tâm và biện pháp được đưa ra nhằm bảo vệ môi trường cũng có sự khác nhau. Trong đó các biện pháp được coi là hàng rào kỹ thuật nhằm mục đích bảo vệ môi trường có thể kể đến như:

- Các quy định liên quan trực tiếp đến môi trường như quy định về bao bì và phế thải bao bì, quy định về tiêu chuẩn tàu biển được cập cảng, quy định về nhãn hiệu cho thực phẩm có nguồn gốc hữu cơ, quy định về sản phẩm da và lông của động vật, quy định về chứng chỉ rừng...

- Các quy định liên quan trực tiếp đến môi trường nhưng liên quan trực tiếp đến vệ sinh an toàn thực phẩm như quy định về hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật tối đa có trong sản phẩm nông nghiệp (dư lượng thuốc kháng sinh), quy định về kiểm tra thú y đối với thịt gia súc, gia cầm và thủy sản quy định về chất phụ gia trong thực phẩm... Tháng 10/2010, Việt Nam có 2 lô hàng tôm xuất khẩu bị hệ thống cảnh báo nhập khẩu, Bộ Y tế, lao động và Phúc lợi Nhật Bản phát hiện có chứa dư lượng Trifuralin cao hơn mức giới hạn cho phép thị trường này. Do vậy, Nhật Bản đã thắt chặt công tác kiểm tra đối với lô hàng tôm xuất khẩu của Việt Nam.

Các biện pháp như trên ngày càng được sử dụng rộng rãi và phổ biến ở các nước nhằm bảo vệ môi trường và có thể trở thành hàng rào để quản lý hoạt động nhập khẩu của một quốc gia.

#### *Mục đích bảo hộ sản xuất trong nước*

Đây không phải là mục đích chính của hàng rào kỹ thuật trong thương mại nhưng tính hai mặt của vấn đề chính ở mục tiêu hợp pháp của TBT là thúc đẩy việc đảm bảo chất lượng hàng hóa xuất khẩu, bảo vệ an toàn và tính mạng con người, cây trồng và vật nuôi, bảo vệ môi trường, chống gian lận thương mại và đảm bảo an ninh quốc gia. Với những mục tiêu này, một biện pháp thông qua văn bản pháp luật của một cơ quan có thẩm quyền nhằm thực hiện mục tiêu đề ra cũng đồng thời tác động kép đối với hàng hóa lưu thông trên thị trường, trong đó có hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa nhập khẩu có thể bị hạn chế. Do yêu cầu của chiến lược phát triển ngành sản xuất nội địa, các quốc gia có thể dành sự ưu tiên cho nhà sản xuất trong nước hơn nước ngoài và do vậy, cần đưa ra các cản trở tạm thời đối với doanh nghiệp nước ngoài. Các chính phủ thường sử dụng nhiều biện pháp kỹ thuật như nâng cao một số tiêu chuẩn về chất lượng, vệ sinh, an toàn, lao động, môi trường, xuất xứ, v.v... Đối với một số mặt hàng nhập khẩu nào đó để bảo vệ các doanh nghiệp

gặp khó khăn, đặc biệt là các doanh nghiệp tập trung nguồn nhân lực và tài chính lớn.

Minh họa thực tế rõ ràng nhất có thể nhận thấy ở các nước đang phát triển như các nước Châu Mỹ La tinh, các nước Đông Nam Á- những nơi có một số lượng lớn các doanh nghiệp nhà nước. Hầu hết doanh nghiệp nhà nước ở các quốc gia này đều là các doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong vấn đề cạnh tranh trên thị trường nội địa cũng như quốc tế mà nguyên nhân sâu xa có thể là thiếu vốn, hạn chế trong vấn đề đào tạo nhân lực, thậm chí là yếu kém trong khâu quản lý... Mặc dù vậy, việc để các doanh nghiệp này phải giải thể là vấn đề nan giải bởi hầu hết các doanh nghiệp này thu hút một lực lượng lao động lớn hoặc được đầu tư những nguồn lực tài chính không nhỏ. Hậu quả của việc giải thể có thể là những cú sốc lớn cả về kinh tế và chính trị. Hơn nữa, nguyên nhân khác khiến Chính phủ khó để các doanh nghiệp này giải thể còn có thể là do họ vẫn còn đặt niềm tin vào khả năng chuyển biến tình thế của đội ngũ lãnh đạo hoặc đây là những doanh nghiệp hoạt động trong những lĩnh vực được ưu tiên phát triển theo chiến lược dài hạn.

Sản xuất nông nghiệp là một ngành được bảo hộ cao nhất bởi tầm quan trọng của an ninh lương thực, thực phẩm an toàn và việc làm trong ngành nông nghiệp. Ví dụ, Hoa Kỳ - một nước được coi là nền kinh tế phát triển nhất thế giới trong thời gian qua vẫn duy trì khá nhiều phương thức bảo hộ đối với lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là thông qua các biện pháp kỹ thuật để giảm thiểu sự xâm nhập của hàng nông sản từ các quốc gia khác tràn vào. Chẳng hạn, Điều 8e của Luật điều chỉnh nông nghiệp Hoa Kỳ quy định cấm nhập khẩu những mặt hàng nông sản sau đây nếu chúng không đáp ứng được các yêu cầu về cấp loại, kích cỡ, chất lượng: cà chua, nho khô, ôliu, bưởi, hạt tiêu xanh, cà chua Ailen, dưa chuột, cam, hành, cà, mận, táo... Tiêu chuẩn

này được xây dựng trên cơ sở tiêu chuẩn sản phẩm mà Hoa Kỳ sản xuất được đáp ứng nhu cầu trong nước.

*Mục đích bảo đảm các lợi ích kinh tế, văn hóa, chính trị khác*

- Duy trì cán cân thanh toán có lợi và cải thiện nguồn ngân sách. Có thể dễ dàng nhận thấy hầu hết các quốc gia đang và chậm phát triển đều có một cán cân thanh toán bị thâm hụt và một nguồn ngân sách hạn hẹp vốn được tài trợ chủ yếu thông qua thuế và các khoản vay nợ nước ngoài. Để giảm thiểu tình trạng đó, các quốc gia có thể áp dụng các biện pháp khác nhau, trong đó có các biện pháp kỹ thuật nhằm phát triển những ngành hàng thay thế nhập khẩu hoặc hướng về xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu những mặt hàng không cần thiết hoặc xa xỉ từ đó hạn chế chi tiêu ngoại tệ và thu về nhiều hơn thông qua xuất khẩu.

- Duy trì văn hóa, bản sắc dân tộc. Thông qua việc điều tiết nhập khẩu các sản phẩm văn hóa như sách báo, phim ảnh, băng đĩa nhạc... Sự phát triển của Internet và viễn thông toàn cầu đe dọa bản sắc văn hóa dân tộc buộc các Chính phủ phải hạn chế nội dung nước ngoài và sở hữu nước ngoài trong các lĩnh vực này.

- Đảm bảo an ninh quốc gia. Đối với những quốc gia có tiềm lực cả về kinh tế và chính trị, các biện pháp quản lý nhập khẩu nói chung và các biện pháp kỹ thuật nói riêng còn có thể được duy trì như một công cụ chính trị đơn phương để gây sức ép với các quốc gia khác. Mặc dù đây là mục đích hết sức cá biệt trong xu thế phát triển theo hướng đa cực của thế giới song hiện tượng này đã và đang tiếp tục xảy ra. Trong luật pháp Hoa Kỳ có những điều khoản đặc biệt cho phép Quốc hội đưa ra những biện pháp thương mại đơn phương đối với bất cứ quốc gia nào được coi là có thể đe dọa đến vấn đề an ninh của nước Hoa Kỳ (Luật về quyền hạn kinh tế trong tình trạng khẩn cấp quốc tế năm 1977).



Từ những nghiên cứu trên về hàng rào kỹ thuật trong thương mại quốc tế, ta có thể nhận thấy một số vấn đề như sau:

*Thứ nhất, việc sử dụng hàng rào kỹ thuật trong thương mại là một xu hướng tất yếu trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.* Hầu hết các quốc gia hay vùng lãnh thổ đều áp dụng hệ thống các biện pháp kỹ thuật, từ các quốc gia phát triển cho đến các quốc gia đang và chậm phát triển. Việt Nam với tư cách là một quốc gia trong nền kinh tế thế giới cũng không nằm ngoài xu hướng tất yếu này.

*Thứ hai, mỗi nước có những hàng rào kỹ thuật riêng tùy thuộc vào trình độ khoa học kỹ thuật.* Đối với những nước có trình độ phát triển cao thường áp dụng những biện pháp kỹ thuật rất khắt khe để quản lý hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu vào nước mình. Đối với những quốc gia có trình độ phát triển thấp hơn sẽ áp dụng biện pháp kỹ thuật ở mức ít hơn hoặc với những yêu cầu ít khắt khe hơn. Việt Nam là một quốc gia đang phát triển, nhu cầu nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ phục vụ tiêu dùng và sản xuất ngày càng lớn để góp phần phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, do đó Việt Nam cần nghiên cứu áp dụng những biện pháp phù hợp với trình độ phát triển đồng thời đáp ứng được các nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trong nước.

*Thứ ba, các tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật và an toàn vệ sinh là một trong những rào cản được phát huy tác dụng nhiều nhất trong giai đoạn hiện nay.* Bởi vì những tiêu chuẩn này đạt được các mục tiêu về chất lượng sản phẩm, bảo vệ sức khỏe động thực vật, đảm bảo lợi ích người tiêu dùng và hạn chế gây ô nhiễm môi trường. Là một quốc gia đang phát triển, nhu cầu nhập khẩu hàng hóa rất lớn, Việt Nam phải đối mặt với những đe dọa, đặc biệt là những đe dọa đối với sức khỏe con người và môi trường tự nhiên. Do đó, Việt Nam cần phải nghiên cứu áp dụng nhiều tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật và an toàn vệ sinh ngày một tinh vi và hiện đại hơn.

**Chương 2: CÁC QUY ĐỊNH CỦA HIỆP ĐỊNH TBT CỦA WTO VỀ  
HÀNG RÀO KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI**

## **2.1. Sự ra đời của Hiệp định TBT**

Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (Hiệp định GATT 1947) đã có các điều III, XI và XX đề cập các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật mang tính quốc tế. GATT cũng đã thành lập một nhóm làm việc nhằm đánh giá những ảnh hưởng của hàng rào phi thuế quan đến hoạt động thương mại quốc tế, trong đó các biện pháp mang tính kỹ thuật được xem là biện pháp quan trọng nhất mà các nhà xuất khẩu phải chú ý đến. Tuy nhiên, sau nhiều năm đàm phán, đến cuối vòng đàm phán Tokyo năm 1979 (vòng đàm phán Tokyo kéo dài từ năm 1973 đến 1979), hiệp định đa phương về các hàng rào kỹ thuật trong thương mại mới được ký kết giữa 32 quốc gia thành viên của GATT, nhằm nâng cấp và làm rõ hơn các quy định trong Quy chế Tiêu chuẩn của Vòng đàm phán Uruguay. Đây là một trong số 29 văn bản pháp lý nằm trong hệ thống các Hiệp định của WTO.

Nhu cầu về một Hiệp định trong lĩnh vực này xuất hiện từ việc mở rộng dần dần các tiêu chuẩn và pháp quy kỹ thuật được áp dụng trong thương mại quốc tế nảy sinh từ các bên tham gia Hiệp định GATT, đặc biệt là sau Vòng đàm phán Kennedy. Người ta thấy rằng cần phải đưa ra một số nguyên tắc trong lĩnh vực này để đảm bảo các pháp quy kỹ thuật không được áp dụng để bảo hộ nền sản xuất trong nước. Một lý do khác là sự cần thiết phải chỉ rõ và cụ thể những ngoại lệ từ Điều XX (b) của GATT, tức là đặt ra các nguyên tắc cho quá trình soạn thảo và áp dụng các pháp quy kỹ thuật với mục đích bảo vệ đời sống và sức khỏe cho người, động vật và thực vật.

Hiệp định TBT đã được thỏa thuận lại trong vòng đàm phán Uruguay và văn bản sửa đổi có hiệu lực từ năm 1995. Cùng với sự ra đời của WTO, Hiệp định TBT sửa đổi được áp dụng đối với mọi thành viên của WTO.

Một đặc điểm quan trọng của Hiệp định TBT là các cam kết mang tính “khái quát chung”, tức là được áp dụng cho mọi lĩnh vực quản lý và mọi sản phẩm (kể cả nông sản và thực phẩm).

Hiệp định TBT ra đời đã nâng cao hiệu quả trong xuất khẩu và áp dụng các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật cũng như góp phần to lớn trong việc giải quyết khó khăn do mâu thuẫn giữa các bộ quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật của các nước khác nhau.

## **2.2. Các nguyên tắc áp dụng**

Hiệp định TBT đưa ra các nguyên tắc và điều kiện mà các nước thành viên WTO phải tuân thủ khi ban hành và áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hay các quy trình đánh giá hợp chuẩn, hợp quy của hàng hóa. Theo đó, các nước thành viên sẽ không thể tiến hành các biện pháp này một cách tùy tiện, gây ra phân biệt đối xử giữa các nước trong các điều kiện giống nhau; hoặc biến chúng thành các rào cản trá hình đối với thương mại quốc tế, hạn chế nhập khẩu, ngăn cản các hoạt động giao thương nhằm bảo hộ các ngành sản xuất trong nước.

Quy định về minh bạch hóa và hoạt động của Ủy ban TBT đã góp phần chuyển tải thông tin tư vấn thường xuyên về văn bản pháp quy và tiêu chuẩn kỹ thuật có thể gây ảnh hưởng như rào cản thương mại. Điều này sẽ giúp tránh các tranh chấp thương mại chính thức và các vấn đề thương mại sẽ được giải quyết một cách thực tiễn hơn.

Một số nước đang phát triển vẫn chưa có khả năng thực hiện Hiệp định TBT và chưa một nước nào có thể thực hiện được nghĩa vụ của mình hoặc tận dụng được quyền của mình ở mức độ mong muốn như nêu trong hiệp định này. Bởi nhiều nước đang phát triển còn thiếu nguồn lực kinh tế và kỹ thuật cần thiết để có thể xây dựng và duy trì các hệ thống quản lý ở cấp quốc gia có hiệu quả và làm cho sản phẩm thích ứng được với thị trường xuất khẩu.

Thông qua hoạt động của Ủy ban TBT, có thể đưa ra mô tả chi tiết, đầy đủ về hiện trạng và nhu cầu phát triển của các nước đang phát triển. Do vậy, các nước thành viên WTO đã ý thức được nhu cầu của các nước đang phát triển để có sự trợ giúp kỹ thuật được phối hợp tốt hơn và hiệu quả hơn, qua đó giúp các nước này xây dựng được cơ sở hạ tầng hiện đại đáp ứng được các pháp quy và tiêu chuẩn kỹ thuật.

Hiệp định TBT đưa ra 6 nguyên tắc cơ bản:

**Nguyên tắc 1: Không đưa ra những cản trở không cần thiết đến hoạt động thương mại**

Hiệp định TBT đưa ra những điều khoản mà mỗi thành viên đều phải tuân thủ khi xây dựng, thông qua và áp dụng các tiêu chuẩn và văn bản pháp quy kỹ thuật (kể cả các yêu cầu về bao bì, nhãn mác) và các thủ tục đánh giá sự phù hợp với các tiêu chuẩn và văn bản pháp quy kỹ thuật (các quy tắc kỹ thuật). Theo đó, trước hết các cản trở khi đưa ra phải phục vụ cho một mục đích chính đáng. Mục đích chính đáng đó có thể là nhằm bảo vệ người tiêu dùng, bảo vệ an ninh quốc gia hay bảo vệ môi trường. Khi đưa ra các cản trở quốc gia đó cũng phải xem xét đến sự khác biệt về thị hiếu, thu nhập, vị trí địa lý và các nhân tố khác giữa các quốc gia, từ đó lựa chọn sử dụng những cản trở có tác động đến hoạt động thương mại ít nhất.

Về phía Chính phủ, tránh các cản trở không cần thiết đến hoạt động thương mại, có nghĩa là: khi Chính phủ đưa ra một quy định kỹ thuật liên quan đến các sản phẩm như về thiết kế sản phẩm hay các tính năng, công dụng của sản phẩm phải tránh những cản trở không cần thiết đến hoạt động thương mại quốc tế, không thắt chặt hoạt động thương mại trên mức cần thiết để đảm bảo mục tiêu chính sách.

Nguyên tắc này cũng áp dụng cho các thủ tục đánh giá sự hợp chuẩn. Theo đó, các thủ tục đánh giá sự hợp chuẩn khi đưa ra không được quá khắt

khe và tốn quá nhiều thời gian so với mức cần thiết để đánh giá một sản phẩm phù hợp với luật lệ trong nước và các quy định của nước nhập khẩu, không chặt chẽ hơn mức cần thiết để nước nhập khẩu có thể tin tưởng rằng sản phẩm liên quan phù hợp với các quy chuẩn hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật nhất định.

Ví dụ: Việc Mỹ cấm sản phẩm cá tra và cá basa của Việt Nam ghi nhãn catfish theo điều khoản 10806 (quy định chỉ những loại cá da trơn thuộc họ cá nheo của Mỹ mới được mang tên catfish, không cho phép gọi cá tra/cá ba sa của Việt Nam là catfish) của Đạo luật H.R. 2646 (Đạo luật An ninh trang trại và đầu tư nông thôn) cũng ảnh hưởng không nhỏ đến nước ta. Với vị trí là nước xuất khẩu cá da trơn lớn nhất vào Mỹ, Việt Nam là nước chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ biện pháp này. Xét về mặt ngư học, catfish Việt Nam và catfish Mỹ đều là catfish. Tháng 10/2001, theo đề nghị của FDA với Thương vụ Việt Nam tại Mỹ, Bộ Thủy sản Việt Nam đã tổ chức lấy mẫu và gửi mẫu cá cho phòng thí nghiệm của FDA tại Washington. Trên cơ sở mẫu cá được cung cấp, FDA đã công nhận tên cá tra và cá basa vẫn có đuôi catfish. Cụ thể, cá basa được mang 1 trong 5 tên thương mại là basa, bocourti, bocourtifish, basa catfish, bocourti catfish và tên khoa học là *Pangasius bocourti*, cá tra được mang 1 trong 3 tên thương mại là swai, striped catfish, sutchi catfish và tên khoa học là *Pangasius hypophthalmus* [30].

Ảnh hưởng của biện pháp này thật sự không nhỏ. Các doanh nghiệp xuất khẩu của nước ta phải đăng ký lại nhãn hiệu (chi phí khoảng 450 USD) cũng như thay đổi toàn bộ bao bì, nhãn mác, ... rất tốn kém. Việc tổ chức tiếp thị, giới thiệu lại sản phẩm cũng góp phần làm tăng giá thành sản phẩm. Hơn nữa, theo các chuyên gia của VASEP, việc phải thay đổi tên gọi của sản phẩm ở thị trường Mỹ sẽ ảnh hưởng đến lượng hàng hoá được tiêu thụ vì người tiêu dùng chưa quen với tên sản phẩm mới.

## **Nguyên tắc 2: Không phân biệt đối xử**

Giống như các hiệp định khác của WTO, nguyên tắc không phân biệt đối xử của Hiệp định TBT được thể hiện qua hai nguyên tắc là nguyên tắc đối xử tối huệ quốc và nguyên tắc đãi ngộ quốc gia. Giống như các hiệp định khác quy định rằng “đối với các quy chuẩn kỹ thuật, sản phẩm nhập khẩu từ lãnh thổ của bất cứ thành viên nào được đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho các sản phẩm tương tự của nước sở tại và sản phẩm tương tự của bất cứ nước thứ ba nào”. Nguyên tắc đối xử tối huệ quốc và nguyên tắc đãi ngộ quốc gia được áp dụng cho cả các quy định kỹ thuật và các thủ tục đánh giá sự phù hợp.

Ví dụ: Giả sử Hoa Kỳ chế biến và sản xuất thịt gà và đồng thời cũng nhập khẩu thịt gà chế biến từ Việt Nam và Thái Lan (ba nước đều là thành viên WTO). Nếu thịt gà chế biến nói đến ở đây là loại hàng tương tự nhau (cùng lấy từ lườn gà, cùng xử lý thô và để đông lạnh.....), tuân thủ nghĩa vụ không phân biệt đối xử, Hoa Kỳ phải:

- Áp dụng cùng một mức thuế nhập khẩu và các quy định về nhãn mác, đóng gói, yêu cầu về chất lượng... cho thịt gà nhập từ Việt Nam và Thái Lan;
- Không áp dụng các loại thuế nội địa thấp hơn và biện pháp kỹ thuật ưu đãi hơn cho thịt gà chế biến trong nội địa Hoa Kỳ so với thịt gà nhập khẩu từ Việt Nam và Thái Lan.

Ví dụ 2: Quyết định số 118/2008/QĐ-BNN ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chế kiểm tra và chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm hàng hóa thủy sản. Quy chế này áp dụng đối với hàng hóa thủy sản dùng để tiêu thụ nội địa, xuất khẩu, nhập khẩu (bao gồm nhập khẩu để chế biến, do triệu hồi hoặc bị trả về). Quyết định này cho thấy không phân biệt đối xử giữa hàng hóa thủy sản trong nước và hàng xuất, nhập khẩu.

### **Nguyên tắc 3: Hải hòa hóa**

Các nước thành viên phải bảo đảm tăng cường việc thông qua các tiêu chuẩn chung về cùng một đối tượng, mà trước đó mỗi nước có một số yêu cầu riêng của nước mình.

Trước hết, Hiệp định TBT khuyến khích các nước thành viên sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong xuất khẩu, các tiêu chuẩn quốc gia (toàn bộ hoặc một phần) trừ khi việc sử dụng đó không phù hợp, làm mất tính hiệu quả trong thực hiện một mục đích nào đó.

Tiếp đó, Hiệp định TBT khuyến khích các nước thành viên tham gia vào các Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế như: FAO (Tổ chức lương thực quốc tế), WHO (Tổ chức y tế thế giới), IPPC (Tổ chức liên chính phủ về biến đổi khí hậu)... Là những tổ chức đã thiết lập những bộ tiêu chuẩn kỹ thuật trong các lĩnh vực thuộc phạm vi hoạt động của tổ chức này.

Ví dụ: Việt Nam xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia đối với nông sản thực phẩm theo hướng hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế và xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế đối với một số sản phẩm nông sản là thế mạnh của Việt Nam như tiêu chuẩn quốc tế CODEX đối với nước mắm đang được Việt Nam phối hợp với một số nước ASEAN xây dựng.

#### **Nguyên tắc 4: Bình đẳng**

WTO khuyến khích các nước thành viên hợp tác để công nhận các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp của nhau.

Khi các nước công nhận các biện pháp kỹ thuật của nhau sẽ giúp làm giảm chi phí điều chỉnh các tính năng của sản phẩm để phù hợp với tiêu chuẩn của các nước khác. Hơn nữa, do khoảng cách về thời gian giữa thời điểm ban hành các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế với thời điểm tiến hành áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế đó vào hoạt động sản xuất của một quốc gia có thể diễn ra trong một khoảng thời gian khá dài sẽ tạo điều kiện cho nước áp dụng có cơ hội từ chối không áp dụng các quy định, tiêu chuẩn quốc tế. Việc tuân



thủ nguyên tắc bình đẳng sẽ góp phần làm cho các nhà sản xuất tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật chặt chẽ hơn.

### **Nguyên tắc 5: Thừa nhận lẫn nhau**

Để chứng minh được sản phẩm của mình đáp ứng được các quy định kỹ thuật của nước nhập khẩu. Nhà xuất khẩu sẽ phải tiến hành các thủ tục khác nhau đòi hỏi một chi phí nhất định. Những chi phí này sẽ nhân lên nhiều lần khi nhà xuất khẩu phải tiến hành các thủ tục này tại các nước nhập khẩu khác nhau.

Các nước thành viên được khuyến khích ký kết các thoả thuận thừa nhận lẫn nhau (thỏa thuận song phương hoặc đa phương) đối với các kết quả đánh giá sự phù hợp: kết quả thử nghiệm, chứng nhận, hiệu chuẩn, giám định chất lượng hàng hoá. Việc ký các thoả thuận này sẽ mang lại lợi ích cho các doanh nghiệp trong việc giảm chi phí và thời gian do không phải thử nghiệm lại, giám định lại chất lượng tại cảng của nước nhập khẩu hàng hoá.

Vì vậy, khi các nước công nhận các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp của nhau thì nhà xuất khẩu, nhà sản xuất sẽ chỉ phải tiến hành kiểm tra, chứng nhận tiêu chuẩn kỹ thuật ở một nước và kết quả kiểm tra và chứng nhận tại quốc gia đó sẽ được các nước khác công nhận.

Trong thực tế, các nước thành viên WTO đều công nhận kết quả của thủ tục đánh giá sự phù hợp của nước khác ngay cả khi thủ tục này ở các quốc gia là không giống nhau. Ngoài ra, Hiệp định TBT còn quy định khi kết quả của các tổ chức đánh giá sự phù hợp tương thích với những chỉ dẫn liên quan do các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế ban hành thì kết quả đó được xem là bằng chứng về một trình độ kỹ thuật hoàn chỉnh.

Ví dụ, năm 2008, Bộ Y tế nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Y tế và Phúc lợi con người Hợp chủng quốc Hoa Kỳ đã ký Bản ghi nhớ về thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm y tế. Mục đích của bản

ghi nhớ nhằm thể hiện ý định hợp tác song phương về an toàn thực phẩm, thức ăn gia súc, chăn nuôi và an toàn, hiệu quả của sản phẩm y tế. Bản ghi nhớ còn vì tăng cường sức khỏe cộng đồng và đảm bảo các sản phẩm xuất khẩu từ mỗi nước là an toàn và đạt được tiêu chuẩn hiện hành và tiêu chuẩn toàn cầu tương đương.

### **Nguyên tắc 6: Minh bạch hóa**

Nguyên tắc này được thể hiện ở các điểm sau:

Bản thảo các quy định kỹ thuật của các nước thành viên WTO phải được gửi đến Ban thư ký WTO trước khi gửi bản chính thức 60 ngày. Thời gian 60 ngày là để lấy ý kiến đóng góp của các thành viên WTO khác.

Ngay khi hiệp định có hiệu lực, các nước thành viên phải bảo đảm việc thông báo cho các nước thành viên khác về các biện pháp thực hiện và quản lý các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật của nước mình, cũng như các thay đổi sau này của các biện pháp đó.

Khi các nước thành viên WTO tham gia ký kết các hiệp định song phương và đa phương với các quốc gia khác có liên quan đến các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp; nếu các hiệp định này có ảnh hưởng về thương mại đến các nước thành viên khác thì phải thông báo qua Ban thư ký WTO thông báo về các sản phẩm thuộc phạm vi điều chỉnh của hiệp định, kèm theo 1 bản mô tả vắn tắt hiệp định.

Ngoài ra, theo nguyên tắc minh bạch hóa, các nước thành viên WTO còn phải thành lập “Điểm hỏi đáp- để trả lời các câu hỏi liên quan đến các quy định, tiêu chuẩn, thủ tục kiểm tra kỹ thuật- inquiry points”.

Cuối cùng, để tăng thêm sự đảm bảo tính minh bạch trong thực thi Hiệp định TBT, WTO đã thành lập một cơ quan chuyên trách đó là Ủy ban TBT. Ủy ban này sẽ cung cấp cho các thành viên WTO các thông tin liên quan đến hoạt động của hiệp định và xúc tiến thực hiện các mục đích của hiệp định.

Ví dụ, khi Hoa Kỳ muốn áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kháng sinh đối với hàng nông - thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam thì Hoa Kỳ phải có trách nhiệm thông báo với Việt Nam về các quy định kỹ thuật này ít nhất là trước 60 ngày theo nguyên tắc minh bạch hoá và cũng phải đảm bảo rằng các sản phẩm tương tự của Hoa Kỳ cũng phải áp dụng những quy định này theo nguyên tắc đãi ngộ quốc gia.

Hay khi chúng ta muốn đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm đối với thực phẩm khi nhập vào Việt Nam để ngăn ngừa dịch bệnh thì chúng ta cũng có quyền ban hành những quy định kỹ thuật cho sản phẩm này đảm bảo các biện pháp vệ sinh an toàn, miễn rằng các quy định này phải được thông báo trước với các nước thành viên, không gây những cản trở không cần thiết trong thương mại và sản phẩm trong nước cũng được áp dụng các quy định này.

Ví dụ: Ngày 02 tháng 6 năm 2008, dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia an toàn cho đồ chơi trẻ em đã được Bộ Khoa học và công nghệ Việt Nam ra thông báo **G/TBT/N/VNM/2** với thời hạn góp ý là 60 ngày. Như vậy, dự thảo quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam đối với đồ chơi trẻ em đã được gửi đi lấy ý kiến, phù hợp với nguyên tắc minh bạch hóa.

Các nguyên tắc trên chính là những công cụ quan trọng mà các doanh nghiệp khi tiếp cận thị trường cần áp dụng để biết một biện pháp kỹ thuật mà quốc gia thành viên đưa ra có tuân thủ Hiệp định TBT của WTO hay không. Từ đó, quốc gia xuất khẩu có thể dùng các biện pháp khiếu nại hợp lý nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của mình.

### **2.3. Các quy định về tiêu chuẩn**

Việc xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn được đề cập đến trong điều khoản thứ tư của Hiệp định TBT và quy định tại Phụ lục 1 và 3 của Hiệp định TBT.

Tiêu chuẩn được định nghĩa trong Phụ lục 1 của Hiệp định TBT như sau: "Tiêu chuẩn là văn bản do một cơ quan được thừa nhận, ban hành để sử dụng rộng rãi và lâu dài, trong đó quy định các quy tắc, hướng dẫn hoặc các đặc tính đối với sản phẩm hoặc các quy trình và phương pháp sản xuất có liên quan, mà việc tuân thủ chúng là không bắt buộc. Văn bản này cũng có thể bao gồm hoặc gắn liền với thuật ngữ, biểu tượng, cách thức bao gói, dán nhãn hoặc ghi nhãn áp dụng cho một sản phẩm, quy trình hoặc phương pháp sản xuất nhất định". Theo định nghĩa này, tiêu chuẩn là không bắt buộc tuân thủ và việc áp dụng chúng là tự nguyện.

Việc xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn phải tuân thủ Quy chế thực hành đúng (Phụ lục 3 của Hiệp định TBT). Theo đó, việc xây dựng tiêu chuẩn phải được thực hiện bởi cơ quan tiêu chuẩn hóa trung ương, địa phương. Các tiêu chuẩn không được soạn thảo, chấp thuận hoặc áp dụng với quan điểm hoặc nhằm tạo ra những cản trở không cần thiết cho thương mại quốc tế.

Theo quy định tại Phụ lục 3, các tiêu chuẩn được xây dựng đảm bảo nguyên tắc: không phân biệt đối xử, hài hòa hóa, minh bạch hóa, ... Cụ thể:

Đối với các tiêu chuẩn, cơ quan tiêu chuẩn hóa phải dành đối xử đối với các sản phẩm có xuất xứ tại lãnh thổ bất kỳ nước Thành viên nào của WTO không kém phần ưu đãi hơn các sản phẩm tương tự được sản xuất trong nước và các sản phẩm tương tự có xuất xứ từ bất kỳ nước nào khác.

Cơ quan tiêu chuẩn hóa phải tham gia tích cực trong những phạm vi nguồn lực của mình trong việc biên soạn các tiêu chuẩn do các cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc tế có liên quan biên soạn, đối với các vấn đề đã chấp nhận hoặc sẽ chấp nhận.

Trong trường hợp có các tiêu chuẩn quốc tế hoặc các tiêu chuẩn đó sắp ban hành, cơ quan tiêu chuẩn hóa phải sử dụng chúng hoặc sử dụng những

phần có liên quan của các tiêu chuẩn đó để làm cơ sở xây dựng cho các tiêu chuẩn của mình. Cơ quan tiêu chuẩn hóa phải công bố chương trình làm việc, danh sách và nội dung các tiêu chuẩn đang biên soạn và đã chấp nhận trước đó. Trước khi ban hành tiêu chuẩn thì dự thảo tiêu chuẩn đó phải được lấy ý kiến của các bên có liên quan trong thời gian 60 ngày. Thời gian này có thể được rút ngắn trong trường hợp khi phát sinh hoặc có nguy cơ phát sinh các vấn đề khẩn cấp về an toàn, sức khỏe, bảo vệ môi trường.

Trong lời nói đầu của Hiệp định TBT ghi nhận: “Không nước nào bị ngăn cản áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo chất lượng hàng hoá xuất khẩu của mình hoặc để bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe của con người, động vật hoặc thực vật, bảo vệ môi trường hoặc để ngăn ngừa các hành động gian lận ở các mức độ mà nước đó cho là thích hợp, với điều kiện là chúng không được sử dụng theo cách có thể tạo ra một phương thức phân biệt đối xử khác nhau hoặc không công bằng giữa các nước có những điều kiện như nhau hoặc một sự hạn chế được nguy trạng đối với thương mại quốc tế và chúng phải phù hợp với các điều khoản của hiệp định này”.

Hiệp định TBT khuyến khích sự tham gia hoạt động tiêu chuẩn hóa quốc tế, thừa nhận các pháp quy kỹ thuật tương đồng giữa các thành viên và đàm phán để ký kết những hiệp định thừa nhận lẫn nhau đối với các kết quả đánh giá sự phù hợp. Việc tuân thủ các nguyên tắc của hiệp định này đồng nghĩa với việc các cơ quan tiêu chuẩn hóa đã chấp thuận và tuân thủ Quy tắc Thực hành đúng.

#### **2.4. Các quy định về quy chuẩn kỹ thuật**

Các quy định về quy chuẩn kỹ thuật được quy định tại Điều 2, 3 và Phụ lục 1 của Hiệp định TBT. Các quy định đó bao gồm quy trình cho việc:

- Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật
- Ban hành quy chuẩn kỹ thuật

- Áp dụng quy chuẩn kỹ thuật

### ***Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật***

Các thủ tục chính trong việc xây dựng bao gồm những nội dung sau:

- Các thành viên phải đảm bảo rằng quy chuẩn kỹ thuật không được biên soạn, chấp nhận hoặc áp dụng nhằm gây cản trở không cần thiết cho thương mại quốc tế.

- Đảm bảo rằng đối với các quy chuẩn kỹ thuật, các sản phẩm được nhập khẩu từ lãnh thổ của bất kỳ quốc gia thành viên nào cũng sẽ được đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho các sản phẩm tương tự có nguồn gốc của nước bản địa hoặc sản phẩm tương tự có nguồn gốc từ bất kỳ nước nào khác.

- Một quy chuẩn kỹ thuật phải được xây dựng dựa trên các thông tin khoa học và kỹ thuật.

- Một quy chuẩn kỹ thuật phải sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế làm cơ sở để xây dựng nếu các tiêu chuẩn quốc tế đó đang tồn tại hoặc sắp được ban hành.

- Một quy chuẩn kỹ thuật phải giải quyết được một mục tiêu hợp pháp.

- Một quy chuẩn kỹ thuật chỉ có thể hạn chế thương mại ở mức độ cần thiết để đảm bảo đạt được một mục tiêu hợp pháp.

### ***Ban hành quy chuẩn kỹ thuật***

Các thủ tục chính cho việc ban hành bao gồm những nội dung sau:

Quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng và là một phần của hệ thống pháp luật. Việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật là trách nhiệm của Chính phủ.

Các quy chuẩn kỹ thuật quy định: các đặc tính của sản phẩm và quy trình quản lý.

- Minh bạch hoá là mục tiêu hàng đầu mà các công ty mong muốn tiếp cận thị trường phải có khả năng xác định được sản phẩm của họ phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật nào.

- Điểm hỏi đáp phải có khả năng phổ biến thông tin liên quan tới quy chuẩn kỹ thuật.

- Các quy chuẩn kỹ thuật phải được công bố một cách nhanh chóng, nhưng chúng cũng phải đưa ra lộ trình thực hiện để các nhà sản xuất và thành viên khác có thời gian nghiên cứu để tuân thủ.

### ***Áp dụng quy chuẩn kỹ thuật***

Việc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật được gọi là đánh giá sự phù hợp

Các quy tắc chính trong việc đánh giá sự phù hợp bao gồm:

- Tạo cho quốc gia nhập khẩu một mức độ tin tưởng thích đáng về sự tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

- Nếu có các thủ tục đánh giá sự phù hợp quốc tế, phải sử dụng các thủ tục này.

- Các quy trình phải hiệu quả và không có những trở ngại ẩn đối với thương mại.

- Không được phân biệt đối xử.

Hiệp định TBT tính đến sự tồn tại của những khác biệt chính đáng về sở thích, thu nhập, địa lý và các yếu tố khác giữa các quốc gia. Vì những lý do này, hiệp định cho phép các thành viên có sự linh hoạt cao trong việc xây dựng, ban hành và áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật của họ. Tuy nhiên, sự linh hoạt quản lý của các thành viên bị giới hạn bởi yêu cầu các quy chuẩn kỹ thuật “không được xây dựng, ban hành và áp dụng với mục đích tạo ra những rào cản không cần thiết đối với thương mại” (Điều 2.2). Theo Hiệp định TBT, nêu rõ quản lý sản phẩm về tính năng vận hành hơn là điều chỉnh về mặt thiết kế hay các đặc tính miêu tả sẽ giúp tránh được những cản trở không cần thiết

đối với thương mại quốc tế (Điều 2.8). Ví dụ, một quy chuẩn kỹ thuật về cửa chống cháy cần quy định cửa phải đạt được mọi thử nghiệm cần thiết về chống cháy. Do đó, quy chuẩn có thể chỉ rõ “cửa phải chống cháy với thời gian 30 phút trong lửa”; mà không nên quy định sản phẩm này phải được sản xuất như thế nào, ví dụ như “cửa phải được làm bằng thép, dày một inch (2,54 cm)”. Trở ngại không cần thiết đối với thương mại là trường hợp khi một quy chuẩn kỹ thuật quy định chặt chẽ hơn mức cần thiết để đạt được một mục tiêu chính sách đã định hoặc khi nó không đạt được một mục tiêu hợp pháp. Một quy chuẩn kỹ thuật chặt chẽ hơn mức cần thiết khi mục tiêu mà nó theo đuổi có thể đạt được thông qua các biện pháp thay thế có tác động hạn chế thương mại thấp hơn, có tính đến những rủi ro của việc không đạt được mục tiêu đã định. Các yếu tố mà các thành viên có thể sử dụng để đánh giá rủi ro là thông tin khoa học và kỹ thuật hiện có, công nghệ hay việc sử dụng cuối cùng của sản phẩm. Điều 2.2 của hiệp định quy định rằng các mục tiêu hợp pháp bao gồm các yêu cầu về an ninh quốc gia, ngăn ngừa các hành vi gian lận, bảo vệ an toàn hoặc sức khỏe con người, bảo vệ sức khỏe hay đời sống động thực vật hoặc môi trường.

**Quy chuẩn kỹ thuật được định nghĩa tại Phụ lục 1 của hiệp định như sau:** "Là tài liệu chứa đựng đặc tính của sản phẩm hoặc quy trình và các phương pháp sản xuất có liên quan, gồm có các quy định về hành chính được áp dụng một cách bắt buộc. Chúng có thể bao gồm tất cả hoặc chỉ liên quan riêng đến thuật ngữ chuyên môn, các biểu tượng, yêu cầu về bao bì, mã hiệu hoặc nhãn hiệu được áp dụng cho một sản phẩm, quy trình hoặc phương pháp sản xuất".

Như vậy, nếu các hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng được các quy chuẩn kỹ thuật sẽ không được phép bán trên thị trường bởi vì việc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật là bắt buộc.



Tuy nhiên, các quy định kỹ thuật không được duy trì nếu hoàn cảnh và mục đích để áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật này không còn tồn tại nữa hoặc các hoàn cảnh và mục tiêu đã thay đổi có thể được giải quyết bằng cách thức ít gây trở ngại cho thương mại hơn (theo quy định tại khoản 2.3, Điều 2 của Hiệp định TBT). Khi có yêu cầu áp dụng các quy định kỹ thuật và các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan đã tồn tại hoặc sắp được hoàn chỉnh, các thành viên sẽ sử dụng chúng hoặc một phần thích hợp của chúng, để làm cơ sở cho các quy định kỹ thuật của mình trừ khi các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan hoặc một phần nào đó của các tiêu chuẩn này là các cách thức không có hiệu quả hoặc không phù hợp cho việc thực hiện các mục tiêu hợp pháp đang đeo đuổi, ví dụ như các yếu tố cơ bản về khí hậu hoặc địa lý hoặc các vấn đề cơ bản về công nghệ.

Một nước là thành viên của hiệp định khi chuẩn bị, thông qua hoặc áp dụng một quy định có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến thương mại của các thành viên khác, khi được một nước thành viên khác yêu cầu, sẽ phải giải trình về quy định kỹ thuật đó theo yêu cầu. Khi một quy định kỹ thuật được chuẩn bị, thông qua hoặc áp dụng cho một trong những mục tiêu hợp pháp đã được đề cập đến và phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan thì quy định này sẽ được coi là không tạo ra cản trở không cần thiết cho thương mại quốc tế.

Với mục đích hài hòa các quy định kỹ thuật trên cơ sở rộng rãi nhất có thể được, các thành viên sẽ tham gia đầy đủ, theo khả năng của mình, vào quá trình chuẩn bị các tiêu chuẩn quốc tế của các cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc tế với các sản phẩm mà các quy định kỹ thuật đã được các thành viên chấp nhận hoặc dự tính chấp nhận.

## **2.5. Thủ tục đánh giá sự phù hợp**

Có các quy định về quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn, WTO cũng đưa

ra thủ tục đánh giá sự phù hợp. Đó là các thủ tục kỹ thuật như: kiểm tra, thẩm tra, thanh tra và chứng nhận về sự phù hợp của sản phẩm với các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật. Một số quy định về thủ tục đánh giá sự phù hợp với các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật trong Hiệp định TBT như sau:

Các điều kiện ưu đãi khi kiểm nghiệm sản phẩm nhập khẩu đối với các nước phải như nhau. Phương pháp kiểm tra và trình tự quản lý sản phẩm nhập khẩu không quá phức tạp hay chậm hơn với các sản phẩm cùng loại của nước mình và của nước khác. Phí kiểm nghiệm đối với hàng nhập khẩu phải tương đương phí kiểm nghiệm hàng nội địa và nước khác, trong đó có tính đến chi phí thông tin, giao thông và các chi phí khác nảy sinh do sự khác nhau về vị trí giữa trụ sở của người nộp đơn và các cơ quan đánh giá tính phù hợp.

Nếu các doanh nghiệp xuất khẩu hoặc nhập khẩu hoặc đại lý yêu cầu thì phải cung cấp cho họ kết quả kiểm nghiệm. Phải giải thích về sự trì hoãn việc đánh giá sự phù hợp cho người nộp đơn.

Không gây khó khăn về địa điểm kiểm nghiệm và kiểm tra chọn mẫu đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý.

Phải giữ bí mật thông tin trong quá trình đánh giá sự phù hợp của sản phẩm các nước thành viên như sản phẩm trong nước.

Các thành viên có thể đưa ra các biện pháp cần thiết để bảo vệ môi trường, sức khỏe con người và động thực vật, ngăn ngừa các hành động xấu... mà họ cho là thích hợp, với điều kiện là các biện pháp đó không được áp dụng theo cách thức tạo ra sự phân biệt đối xử tùy tiện hay hạn chế vô lý đối với thương mại quốc tế.

Trong trường hợp các quốc gia không có các tiêu chuẩn quốc tế hoặc không áp dụng các tiêu chuẩn này vì lý do gây phương hại tới quốc gia thì cần phải thực hiện một số yêu cầu.

*Thứ nhất*, Quốc gia đó phải sớm công bố trên báo chí giúp các nước

khác biệt tiêu chuẩn mà nước mình áp dụng. Việc làm này là cần thiết để cho các doanh nghiệp biết sớm, có thời gian đáp ứng theo quy định đó.

*Thứ hai*, Ngoài việc công bố trên báo chí, quốc gia đó phải thông báo cho Ban Thư ký WTO biết về hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật mà nước mình áp dụng và phải giải trình mục đích nước mình áp dụng.

*Thứ ba*, Vì tiêu chuẩn này chưa có tiêu chuẩn quốc tế hoặc không áp dụng tiêu chuẩn quốc tế thì để các nước khác muốn tìm hiểu, nghiên cứu thì phải thông qua nước ban hành tiêu chuẩn đó. Vì vậy, khi có yêu cầu phải cung cấp chi tiết hoặc bản sao các tiêu chuẩn kỹ thuật mà nước mình áp dụng cho các nước thành viên khác.

*Thứ tư*, Phải dành một thời gian hợp lý để các nước khác góp ý đối với việc soạn thảo các tiêu chuẩn này. Quy định này để đảm bảo tính công khai minh bạch đối với tiêu chuẩn.

Như vậy, có thể nói Hiệp định TBT của WTO ra đời nhằm mục tiêu trên hết đó là tạo sự minh bạch và công bằng cho thương mại quốc tế bằng cách đưa ra những quy định, biện pháp nhằm hạn chế một cách tối đa việc các nước sử dụng các quy định tiêu chuẩn kỹ thuật làm rào cản, gây trở ngại cho thương mại quốc tế. Đến nay, Ủy ban TBT chưa đưa ra ngoại lệ chính thức nào dành cho các nước đang phát triển trên cơ sở những điều khoản của Hiệp định TBT [22]. Tuy nhiên, đối với các nước đang phát triển là thành viên mới, Nghị định thư gia nhập có thể cho phép họ trì hoãn trong một thời gian nhất định việc sửa đổi pháp luật hoặc cơ cấu hành chính của mình cho phù hợp với các điều khoản của Hiệp định TBT [22]. Các ưu đãi quá độ này sau đó sẽ được soát xét lại hàng năm. Việt Nam là một ví dụ về một thành viên mới là nước đang phát triển của WTO đang được hưởng ưu đãi này.

Hiện nay, Hiệp định TBT được nhiều nước gia nhập, trong đó có những nước đang phát triển. Tuy nhiên, do phụ thuộc vào điều kiện kinh tế và xã hội

nên khó có thể thấy được tác động thực tế của hiệp định này đối với các nước đang phát triển. Ở các nước này thiếu cơ sở hạ tầng và hệ thống luật pháp có hiệu quả ở cấp quốc gia tại các nước đang phát triển (cùng với những vấn đề liên quan đến sức khỏe và an toàn cho người tiêu dùng, công dân) và tình trạng các nước đang phát triển không có đủ khả năng làm cho sản phẩm của họ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, nhất là ở thị trường của các nước phát triển.

Hiệp định TBT còn đưa ra một số nguyên tắc cần tuân thủ trong quá trình xây dựng, phê chuẩn và áp dụng các quy tắc kỹ thuật để tránh những rào cản vô lý đối với thương mại quốc tế. Theo đó các thành viên phải có các thể chế và hạ tầng cơ sở cần thiết để tuân thủ những quy tắc này. Những vấn đề về phát triển và thương mại của các nước thành viên là nước đang phát triển cùng với khó khăn về tài chính của họ sẽ tiếp tục là vấn đề trọng tâm được đặt ra thông qua quyền thành viên của họ đối với Hiệp định TBT.

## **2.6. Đối xử đặc biệt và khác biệt đối với các thành viên đang phát triển**

Tại Điều 10, 11 và 12 của Hiệp định TBT quy định các thành viên sẽ dành sự đối xử đặc biệt, khác biệt hoặc ưu đãi hơn cho các nước đang phát triển là thành viên của hiệp định này.

Các thành viên trong khi chuẩn bị và áp dụng các tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật và các thủ tục đánh giá sự phù hợp sẽ xem xét các nhu cầu đặc biệt về phát triển tài chính, thương mại của các thành viên đang phát triển để đảm bảo các biện pháp trên không gây ra những cản trở không cần thiết đến xuất khẩu của các thành viên đang phát triển. Việc xem xét các nhu cầu đặc biệt này là rất cần thiết vì chỉ có trên cơ sở xem xét các nhu cầu đặc biệt về tài chính, thương mại của các thành viên đang phát triển, các thành viên nhận thấy được cần áp dụng tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp như thế nào để không tạo ra những cản trở không đáng có, không thật

sự cần thiết đối với hoạt động xuất khẩu của các thành viên đang phát triển.

Các thành viên công nhận rằng các nước thành viên đang phát triển sẽ không bị yêu cầu sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế làm cơ sở cho các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật của mình nếu các biện pháp đó không phù hợp với các nhu cầu đặc biệt về tài chính, thương mại và phát triển của nước thành viên đang phát triển. Xuất phát từ trình độ phát triển của mình, các nước đang phát triển luôn có những nhu cầu đặc biệt về tài chính, về thương mại. Bởi vậy, việc sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế làm cơ sở cho các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật của các nước đang phát triển phải phù hợp với các yêu cầu đặc biệt về tài chính, về thương mại của nước thành viên đang phát triển.

Các nước đang phát triển có thể gặp một số khó khăn về thể chế và cơ sở hạ tầng trong việc chuẩn bị và áp dụng các tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật và các thủ tục đánh giá sự phù hợp. Đồng thời, các nhu cầu đặc biệt về thương mại, cũng như các giai đoạn về phát triển công nghệ có thể cản trở đến khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo hiệp định. Do vậy, Ủy ban về hàng rào kỹ thuật trong thương mại, khi được yêu cầu, được quyền dành những ngoại lệ về thời gian, một phần hay toàn bộ, cho các nước đang phát triển được tạm thời không phải thực hiện nghĩa vụ của hiệp định này.

Mục đích của những quy định về đối xử đặc biệt và khác biệt đối với các thành viên đang phát triển: nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nước thực thi các quy định của Hiệp định TBT, có thể hội nhập tốt, tiếp cận thị trường của các nước phát triển và hưởng lợi ích trọn vẹn hơn từ hệ thống thương mại đa biên, vốn đang thay đổi rất nhanh chóng. Các quy định về đối xử đặc biệt và khác biệt đối với các nước đang phát triển có tác động lớn tới quá trình phát triển kinh tế của các thành viên đang phát triển của WTO để.

Ngày nay, người ta đã hiểu sâu hơn về nội dung và tác động của Hiệp

định TBT đối với các nước đang phát triển. Điều này được thể hiện rõ trong hoạt động triển khai đáp ứng nhu cầu của các nước đó về hỗ trợ kỹ thuật và nhằm hoàn thiện, phối hợp tốt hơn các chương trình hỗ trợ. Hạn chế của các nước đang phát triển đặc biệt là các nước kém phát triển, trong quá trình thực thi và áp dụng hiệp định này cho thấy các nước này không có khả năng tận dụng những cơ hội mà hiệp định đem lại. Những hạn chế trong việc thực hiện nghĩa vụ quy định trong TBT sẽ trước hết dẫn đến những khó khăn cho chính các nước đang phát triển, bởi lẽ điều này sẽ dẫn đến những khiếm khuyết trong điều tiết thị trường nội địa và không bảo vệ được những lợi ích chính đáng, hợp pháp (như sức khỏe và an toàn của nhân dân, bảo vệ môi trường, v.v...).

Việc tận dụng “quyền” mà TBT dành cho cũng gây ra nhiều khó khăn cho các nước đang phát triển hơn là các nước phát triển. Đó là những khiếm khuyết của hệ thống quản lý, trong trình độ quản lý kinh tế cũng như nhận thức của các nước này về các cơ hội mà Hiệp định TBT đem lại. Thêm vào đó, ngày càng có nhiều các hệ thống tinh vi và phức tạp liên quan đến các pháp quy kỹ thuật và tiêu chuẩn ở các nước phát triển, kể cả các hệ thống cấp dấu và cấp giấy chứng nhận khác nhau, cũng làm tăng thêm khó khăn cho các nước đang phát triển. Khi các nước đang phát triển là nước xuất khẩu sẽ gặp khó khăn trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là tại thị trường của các nước đang phát triển. Ví dụ, quy tắc hài hòa hóa trong Quy chế (2092/91) của EC đối với sản xuất bằng phương pháp hữu cơ đối với các sản phẩm nông nghiệp có tác động xấu tới các nước đang phát triển trong việc tiếp cận thị trường EU đối với các sản phẩm đó [22]. Như vậy, Hiệp định TBT không phải là tập hợp các biện pháp kỹ thuật áp dụng trực tiếp cho từng loại hàng hoá mà chỉ đưa ra các nguyên tắc chung mà các nước phải tuân thủ khi thông qua và thực thi các biện pháp kỹ thuật đối với hàng hoá.

## **Chương 3: MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ HÀNG RÀO KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN**

### **3.1. Một số nội dung cơ bản của pháp luật Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại**

Với vai trò và mục đích của việc sử dụng hàng rào kỹ thuật trong thương mại, Việt Nam cũng như hầu hết các quốc gia tham gia hội nhập kinh tế quốc tế đều nhận thấy sự cần thiết phải xây dựng hàng rào kỹ thuật để quản lý nhập khẩu. Ở Việt Nam hiện nay, hàng rào kỹ thuật được thể hiện qua hình thức: quy định về tiêu chuẩn, quy định về quy chuẩn kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp.

Văn bản pháp luật của Việt Nam liên quan đến hàng rào kỹ thuật trong thương mại bao gồm: Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa năm 2005, Luật Đo lường, các văn bản pháp luật hướng dẫn văn bản trên và các văn bản pháp luật khác (các Quyết định và Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về danh mục sản phẩm, hàng hóa phải kiểm tra hay quản lý chất lượng, về đơn vị đo lường và chuẩn đo lường,...).

#### ***3.1.1. Quy định về tiêu chuẩn***

Hoạt động tiêu chuẩn hoá của Việt Nam đã trải qua chặng đường gần 50 năm kể từ khi cơ quan tiêu chuẩn quốc gia - Viện Đo lường và Tiêu chuẩn (nay là Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ KH&CN) được thành lập vào ngày 4/4/1962. Trong suốt quá trình này, tùy theo yêu cầu cụ thể của từng thời kỳ, nước ta đã và đang xác định các định hướng và nội dung hoạt động ưu tiên trong lĩnh vực tiêu chuẩn hoá cho phù hợp. Hoạt động tiêu chuẩn hoá của Việt Nam đã và đang có những bước phát triển mạnh mẽ

theo hướng tham gia và hội nhập tích cực với hoạt động tiêu chuẩn hoá khu vực và quốc tế. Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật (được Quốc hội thông qua vào tháng 6/2006) đã tạo lập cơ sở pháp lý vững chắc cho việc phát triển hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ở nước ta cả về bề rộng lẫn chiều sâu với định hướng tăng cường mức độ xã hội hoá và hội nhập quốc tế, đáp ứng các yêu cầu của Hiệp định TBT, đặc biệt là những yêu cầu về công khai hoá, minh bạch hoá, hài hoà tiêu chuẩn và không phân biệt đối xử [1].

Theo quy định tại khoản 1, Điều 3 của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật: "*Tiêu chuẩn* là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đối tượng này. Tiêu chuẩn do một tổ chức công bố dưới dạng văn bản đề tự nguyện áp dụng".

Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn: nguyên tắc tự nguyện (Toàn bộ hoặc một phần tiêu chuẩn cụ thể trở thành bắt buộc áp dụng khi được viện dẫn trong văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật).

Theo quy định của pháp luật hiện hành, hệ thống tiêu chuẩn của Việt Nam bao gồm: Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN); Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS). Tiêu chuẩn quốc gia: là tiêu chuẩn do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, công bố theo trình tự, thủ tục quy định. Tiêu chuẩn cơ sở là tiêu chuẩn do tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp và các cơ quan, tổ chức khác công bố để áp dụng trong các hoạt động của tổ chức đó. Tiêu chuẩn quốc gia có thể được sử dụng xây dựng, chấp nhận thành Tiêu chuẩn cơ sở (theo quy định tại 1.2 khoản 1



phần IV của Thông tư 21/2007/TT-BKHCN ngày 28/9/2007 về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn).

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc chính phủ tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và đề nghị thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ (KH&CN) tổ chức thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và công bố tiêu chuẩn quốc gia.

Các tổ chức xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở bao gồm: Tổ chức kinh tế; Cơ quan nhà nước; Đơn vị sự nghiệp; Tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Về thẩm quyền công bố tiêu chuẩn quốc gia và cơ quan quản lý nhà nước về tiêu chuẩn được thống nhất về Bộ KH&CN.

Tương tự như ở Việt Nam, ở một số nước việc xây dựng tiêu chuẩn cũng có sự tham gia của rất nhiều tổ chức. Hoa Kỳ - một nước áp dụng triệt để quy định về tiêu chuẩn đối với hàng hóa nhập khẩu quy định việc xây dựng tiêu chuẩn cũng phải có sự tham gia của rất nhiều tổ chức. Các tổ chức đó là: Viện Tiêu chuẩn quốc gia Hoa kỳ (ANSI), Hiệp hội kỹ sư Hoa Kỳ, Phòng thử nghiệm kiểm định, Hiệp hội Phòng cháy quốc gia, Hội đồng ngành công nghệ thông tin... chính phủ Hoa Kỳ tham gia việc xây dựng tiêu chuẩn thông qua quy trình tự nguyện, đóng góp các yếu tố nền tảng kỹ thuật cho tiêu chuẩn và bảo vệ lợi ích quốc gia của Hoa Kỳ. Trong đó, ANSI không trực tiếp xây dựng tiêu chuẩn mà là cơ quan đầu mối trung ương, phê duyệt các tiêu chuẩn do các tổ chức xây dựng tiêu chuẩn được công nhận thành tiêu chuẩn quốc gia Hoa Kỳ. Các cơ quan liên bang Hoa Kỳ phải: sử dụng các tiêu chuẩn đồng thuận, tự nguyện trong chừng mực cao nhất có thể, báo cáo về việc xây dựng các tiêu chuẩn chỉ xây dựng trong nội bộ cơ quan đó, tham gia xây dựng các tiêu chuẩn đồng thuận tự nguyện liên quan. Các quy định của Liên bang quy định các tiêu chuẩn (quy chuẩn kỹ thuật) đối với: an toàn thực phẩm; an toàn

sức khỏe và nơi làm việc; bảo vệ mạng lưới viễn thông; bảo vệ môi trường; thiết bị y tế và thuốc; sản phẩm tiêu dùng và hoạt động của sân bay, đường cao tốc và an toàn phương tiện giao thông.

Các yếu tố quan trọng của thủ tục xây dựng tiêu chuẩn quốc gia bao gồm: sự đồng thuận về tiêu chuẩn được đề xuất bởi một nhóm hoặc một cơ quan đồng thuận trong đó bao gồm đại diện của các bên quan tâm và các bên bị tác động nghiêm trọng. Đồng đảo quần chúng xem xét và góp ý đối với dự thảo tiêu chuẩn. Xem xét và phản hồi lại các ý kiến đóng góp của các thành viên với quyền biểu quyết của tổ chức đồng thuận liên quan trình lên và của công chúng. Đưa những sửa đổi được phê chuẩn vào dự thảo tiêu chuẩn. Bất kỳ ai cũng có quyền khiếu kiện nếu cho rằng các quy tắc về thủ tục theo quy định không được tuân thủ đầy đủ trong quá trình xây dựng tiêu chuẩn.

Ở Việt Nam có 5 loại tiêu chuẩn: tiêu chuẩn cơ bản; tiêu chuẩn thuật ngữ; tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật; tiêu chuẩn phương pháp; tiêu chuẩn ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản.

Việc xây dựng các tiêu chuẩn này dựa trên một hoặc những căn cứ sau: Tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài; kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, tiến bộ kỹ thuật; kinh nghiệm thực tiễn; kết quả đánh giá, khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm tra, giám định.

Hệ thống TCVN do Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Việt Nam đề ra và được coi là tiêu chuẩn quốc gia. Theo Quyết định số 140/2004/QĐ-TTg ngày 5 tháng 8 năm 2004, Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Việt Nam là cơ quan trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật.

Quy trình xây dựng tiêu chuẩn quốc gia gồm có 4 bước như sau:

*Bước 1. Xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia*

Cơ quan chịu trách nhiệm xây dựng: bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Tổng cục đo lường chất lượng Việt Nam; Ban kỹ thuật của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Căn cứ xây dựng: dựa trên kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn đã được phê duyệt; đề nghị của cá nhân, tổ chức.

*Bước 2. Tổ chức lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo*

Đơn vị tổ chức lấy ý kiến: bộ, ngành, tổng cục đo lường chất lượng Việt Nam. Đối tượng được lấy ý kiến: các tổ chức, cá nhân có liên quan đến tiêu chuẩn đó. Phải thông báo lấy ý kiến của dự thảo tiêu chuẩn trên website của bộ, ngành và Tổng cục đo lường chất lượng Việt Nam.

Việc lấy ý kiến cho dự thảo tiêu chuẩn thông qua hình thức: tổ chức hội nghị chuyên đề để tham gia góp ý, lấy ý kiến rộng rãi của cá nhân, tổ chức liên quan. Thời gian để lấy ý kiến: 60 ngày (có thể ít hơn đối với vấn đề liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường). Quy định này phù hợp với quy định của Hiệp định TBT của WTO.

Sau khi lấy được các ý kiến đóng góp, cơ quan lấy ý kiến phải xem xét, xử lý các ý kiến, hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn. Sau đó, hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn đó được gửi lên Bộ Khoa học và Công nghệ.

*Bước 3. Thẩm định dự thảo*

Tổng cục đo lường chất lượng Việt Nam thành lập Hội đồng thẩm định dự thảo. Thành phần: đại diện các tổ chức, cơ quan, Ban kỹ thuật tiêu chuẩn, chuyên gia liên quan.

Nội dung thẩm định: Sự phù hợp của tiêu chuẩn với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; Sự phù hợp của tiêu chuẩn với quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật, cam kết quốc tế có liên quan, yêu cầu hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế; Tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, việc tuân thủ nguyên tắc đồng thuận và

hài hoà lợi ích của các bên có liên quan; Việc tuân thủ các yêu cầu nghiệp vụ, trình tự, thủ tục xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.

Thời gian thẩm định: 60 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

*Bước 4. Công bố Tiêu chuẩn*

Đối với những dự thảo tiêu chuẩn đáp ứng được yêu cầu thẩm định sẽ được Tổng cục đo lường chất lượng Việt Nam trình Bộ trưởng Bộ KH&CN xem xét, công bố.

Đối với những dự thảo tiêu chuẩn không đáp ứng được yêu cầu thẩm định sẽ được chuyển lại để hoàn chỉnh dự thảo tiêu chuẩn trước khi trình Bộ trưởng Bộ KH&CN.

Trong trường hợp các bộ, ngành không nhất trí với ý kiến thẩm định, Bộ KH&CN báo cáo Thủ tướng xem xét, quyết định.

Việc xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở (TCCS) do Tổ chức kinh tế; Cơ quan nhà nước; Đơn vị sự nghiệp; Tổ chức xã hội - nghề nghiệp thực hiện. Xây dựng, áp dụng TCCS bao gồm những bước như sau [3]:

*Bước 1: Lập kế hoạch xây dựng TCCS*

*Bước 2: Biên soạn dự thảo TCCS*

*Bước 3: Tổ chức lấy ý kiến cho dự thảo TCCS*

*Bước 4: Tổ chức hội nghị chuyên đề về dự thảo TCCS*

*Bước 5: Xử lý ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo TCCS*

*Bước 6: Lập hồ sơ dự thảo TCCS*

*Bước 7: Thẩm tra dự thảo TCCS*

*Bước 8: Công bố TCCS*

*Bước 9: In ấn TCCS*

Hiện nay, Việt Nam có 6.054 tiêu chuẩn Việt Nam đang còn hiệu lực được ban hành tính đến ngày 31/3/2011 [31]. Các quy định về tiêu chuẩn của

Việt Nam phù hợp với quy định của Hiệp định TBT. Hệ thống tiêu chuẩn Việt Nam trong thời gian qua có những ưu điểm nhất định.

Hệ thống tiêu chuẩn Việt Nam đã góp phần quan trọng trong việc phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh, quản lý kinh tế xã hội,...

Về cơ bản, hệ thống tiêu chuẩn Việt Nam đã được xây dựng và phát triển sát thực các đối tượng cần thiết, được bổ sung kịp thời các tiêu chuẩn thuộc các đối tượng theo yêu cầu quản lý cấp bách,...

Được soát xét kịp thời để loại ra khỏi hệ thống các tiêu chuẩn Việt Nam đã quá lạc hậu hoặc không còn cần thiết hoặc thuộc các đối tượng có thể quản lý dưới dạng các văn bản khác, hoặc cấp khác. Hàng năm, Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng lập danh mục các tiêu chuẩn quốc gia đến thời hạn ba năm phải rà soát định kỳ để đưa vào kế hoạch hằng năm về xây dựng tiêu chuẩn quốc gia. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành tổ chức việc thực hiện rà soát định kỳ tiêu chuẩn quốc gia theo danh mục đã lập [3].

Số lượng tiêu chuẩn Việt Nam hoàn toàn phù hợp hoặc tương đương với các tiêu chuẩn quốc tế, khu vực và nước ngoài ngày một nhiều hơn. Nếu năm 2000 Việt Nam có 1300 TCVN tương đương với TCQT và tiêu chuẩn nước ngoài thì đến hết tháng 12/2006 con số này là 2077. Cụ thể như sau: tương đương với ISO: 1429; tương đương với IEC: 136; tương đương CODEX: 41; tương đương với EN: 19; tương đương với ST SEV (Hội đồng tương trợ kinh tế): 303; tương đương với tiêu chuẩn nước ngoài (BS, AS, ASTM<sup>2</sup>.....): 149 [14].

Tính đồng bộ các nội dung tiêu chuẩn được chú trọng. Các tiêu chuẩn về kỹ thuật đã có các tiêu chuẩn về phương pháp thử kèm theo. Quy định về tính đồng bộ các nội dung tiêu chuẩn được ghi nhận trong các văn bản pháp luật trong việc xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn trong các lĩnh vực.

Thủ tục và phương pháp xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam được cải tiến. Hiện nay, việc xây dựng tiêu chuẩn ở Việt Nam đã được thực hiện theo phương pháp ban kỹ thuật. Phương pháp này có sự tham gia của nhiều bên liên quan, tập hợp các chuyên gia giỏi, có kinh nghiệm và đại diện của các cơ quan quản lý, các tổ chức khoa học và công nghệ, người tiêu dùng và các thành phần khác liên quan. Phương pháp này giúp cho các tiêu chuẩn được xây dựng có tính khả thi và đạt được mục đích của việc xây dựng tiêu chuẩn.

Ở Việt Nam, một số doanh nghiệp đã nhận thấy được vai trò quan trọng của hệ thống tiêu chuẩn nên đã xây dựng cho mình một hệ thống tiêu chuẩn. Chẳng hạn, Casumina đã tự xây dựng các bộ tiêu chuẩn nội bộ tương thích với các tiêu chuẩn tiên tiến trong khi chưa có tiêu chuẩn Việt Nam và xin công nhận sự hợp chuẩn của các tiêu chuẩn đó. Cụ thể, Casumina áp dụng tiêu chuẩn JIS 6366-6676 (của Nhật) cho lốp xe máy từ năm 2000. Đây cũng là tiền đề cho việc xây dựng TCVN 5721. Để có được kết quả này, Casumina phải xây dựng một hệ thống phòng thí nghiệm đủ sức kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật tiên tiến trên thế giới. Hàng năm, Casumina dành khoảng 10% - 20% vốn đầu tư thiết bị cho các thiết bị thử nghiệm, xây dựng một đội ngũ thiết kế sản phẩm phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Ngoài ra, Casumina cũng đặc biệt chú trọng đến sản xuất sản phẩm không gây ô nhiễm môi trường. Nhờ vậy, sản phẩm như vỏ ruột xe máy của Casumina đã chiếm tới 45% thị phần cả nước, đồng thời xuất khẩu sang 25 nước và vùng lãnh thổ khác trên thế giới [36].

Mặc dù có một số ưu điểm đã nêu trên, nhưng hệ thống tiêu chuẩn Việt Nam hiện nay thực sự chưa đáp ứng được nhu cầu đổi mới hiện nay và còn một số tồn tại.

Hệ thống tiêu chuẩn Việt Nam thực sự chưa đáp ứng rộng rãi, thực sự chưa phát huy được hiệu quả và hiệu lực cao. Một số ngành vẫn còn thiếu tiêu

chuẩn kỹ thuật: ví dụ, trong ngành thép Việt Nam, theo ông Nguyễn Tiến Nghi, Phó chủ tịch hiệp hội thép Việt Nam, cần phải xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với thép dùng để sản xuất các loại ống. Điều này sẽ hạn chế tình trạng nhập khẩu ồ ạt mặt hàng thép tấm cuộn khổ hẹp có chất lượng thấp hiện nay. Thực tế cho thấy, các doanh nghiệp đã nhập khẩu 32.000 tấn thép cán nguội dẹt (tính trong nửa đầu tháng 11/2009) nâng tổng số thép nhập khẩu lên tới 620.410 tấn (tính đến 15/11/2009), khiến các doanh nghiệp trong nước bị thu hẹp thị phần, đồng thời đòi hỏi cơ quan quản lý sớm quan tâm xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật đối với các loại ống sử dụng thép cán nguội làm nguyên liệu [38].

Có những tiêu chuẩn được ban hành nhưng lại không được áp dụng. Điển hình: Việt Nam đã chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế ISO 10470: 2004 và soạn thảo thành TCVN 7932: 2007 được Bộ KH&CN công bố năm 2007 nhưng những tiêu chuẩn này lại chưa được thực hiện trong thực tế, thậm chí còn chưa được phổ biến rộng rãi. Theo các tiêu chuẩn này thì cà phê được xếp hạng dựa trên thông số chất lượng đo bằng phần trăm khối lượng nhưng ở Việt Nam vẫn tính bằng tỉ lệ phần trăm số lỗi. Như vậy, cách xếp hạng của ta không được quốc tế chấp nhận. Các doanh nghiệp Việt Nam vẫn xuất khẩu cà phê theo tiêu chuẩn của riêng mình vì vậy dẫn đến hệ quả là cà phê xuất khẩu của Việt Nam luôn bị phản nản về chất lượng (có lúc bị thải loại 60%, giá bán giảm 100USD- 200USD) [23]. Vì vậy, chúng ta phải tiêu chuẩn hóa cà phê và những tiêu chuẩn này phải được các doanh nghiệp cũng như người dân áp dụng. Có như thế thì mới ngăn cấm được việc xuất khẩu những lô hàng kém chất lượng làm tổn hại đến tiếng tăm của nước xuất khẩu.

Trình độ khoa học kỹ thuật của nhiều TCVN còn thấp và lạc hậu. Hệ thống tiêu chuẩn hiện đại đòi hỏi phải cập nhật thường xuyên, liên tục nhưng các cơ quan nghiên cứu chưa có đủ đội ngũ chuyên gia và điều kiện để chủ

động cập nhật, thay đổi. Hơn nữa, việc nắm bắt, tiếp thu công nghệ, tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mới có nơi chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu. Vì vậy, vẫn còn tồn tại những tiêu chuẩn có trình độ khoa học kỹ thuật thấp (Theo ông Hoàng Hà, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ Bộ Giao thông vận tải, một số tiêu chuẩn trong ngành giao thông vận tải đã lạc hậu) [29].

Số lượng tiêu chuẩn quốc tế được chấp nhận còn chiếm tỷ trọng chưa cao trong hệ thống tiêu chuẩn Việt Nam nên còn tạo ra những rào cản kỹ thuật trong việc tiếp thu công nghệ và giao lưu thương mại với các nước khác. Tính đến ngày 23/12/2011 có 5338 tiêu chuẩn quốc gia trong đó có 170 quy trình kiểm định thử nghiệm đo lường và 3000 tiêu chuẩn ngành đã được rà soát nhằm đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng và sản xuất kinh doanh đồng thời hài hòa TCQT [10]. Trong vài năm gần đây, việc xây dựng các tiêu chuẩn Việt Nam theo hướng tham khảo và chấp nhận các tiêu chuẩn quốc tế đã được đẩy mạnh, tuy nhiên tốc độ xây dựng các tiêu chuẩn Việt Nam theo hướng hài hòa quốc tế vẫn còn thấp do kinh phí hạn hẹp, nhiều văn bản của các Bộ, ngành chưa được bổ sung và thay đổi. Tỷ lệ các tiêu chuẩn Việt Nam hài hòa với TCQT và tiêu chuẩn khu vực và nước ngoài tăng 25% (năm 2005) lên 40% (năm 2012) và Việt Nam được đánh giá là có tỷ lệ tiêu chuẩn hài hòa hóa trung bình khá [10]. Trong thời gian tới, Việt Nam đang có kế hoạch cụ thể để nâng tổng số tiêu chuẩn Việt Nam hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế lên tới 45% năm 2015 [18], đồng thời đảm bảo sự đồng thuận cao từ phía các nhà sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, các cơ quan quản lý và người tiêu dùng, gắn chặt với các sản phẩm, dịch vụ xuất khẩu là thế mạnh và có tiềm năng của đất nước.

### ***3.1.2. Quy định về quy chuẩn kỹ thuật***

Các quy định về quy chuẩn kỹ thuật được thể hiện đầy đủ trong Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày



29/6/2006 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2007. Luật gồm 7 chương và 71 điều, điều chỉnh việc xây dựng, công bố, ban hành, áp dụng quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật. Nội dung cơ bản của Luật thể hiện yêu cầu đổi mới toàn diện tổ chức, nội dung, phương thức hoạt động tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật theo hướng thống nhất đầu mối quản lý, giản lược các tiêu chuẩn, áp dụng linh hoạt các chế độ tiêu chuẩn tự nguyện áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng.

Khái niệm “quy chuẩn kỹ thuật” trong Luật TC&QCKT hoàn toàn phù hợp với khái niệm nêu trong Hiệp định TBT.

Các biện pháp quản lý chất lượng quan trọng khác cũng được Luật TC&QCKT đề cập như chứng nhận sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ hoặc quá trình với tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật, công nhận năng lực của các tổ chức hoạt động trong việc kiểm tra, giám định và chứng nhận chất lượng sản phẩm hoặc quá trình/hệ thống quản lý chất lượng, việc thừa nhận lẫn nhau giữa Việt Nam với các nước về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm nhằm thuận lợi hóa thương mại. Những biện pháp này được hài hòa ở mức độ cao với các tiêu chuẩn hoặc kiến nghị của các tổ chức quốc tế có liên quan như ISO, IEC, CODEX... theo quy định của pháp luật Việt Nam, mà cụ thể là Luật Chất lượng hàng hóa năm 2006, hàng hóa lưu thông trên thị trường phải đảm bảo một trong điều kiện: "Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng trong quá trình lưu thông hàng hoá hoặc tự áp dụng các biện pháp kiểm soát chất lượng nhằm duy trì chất lượng của hàng hoá do mình bán". Như vậy, những quy định về quy chuẩn kỹ thuật đối với hàng hóa tại Việt Nam là quy định bắt buộc đối với tất cả những hàng hóa lưu thông trên thị trường Việt Nam.

Một trong những mục đích áp dụng tiêu chuẩn là đảm bảo an toàn cho con người, bảo vệ sức khỏe, môi trường và đó cũng chính là mục đích của các quy định, yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật. Do sự trùng hợp về mục đích nêu

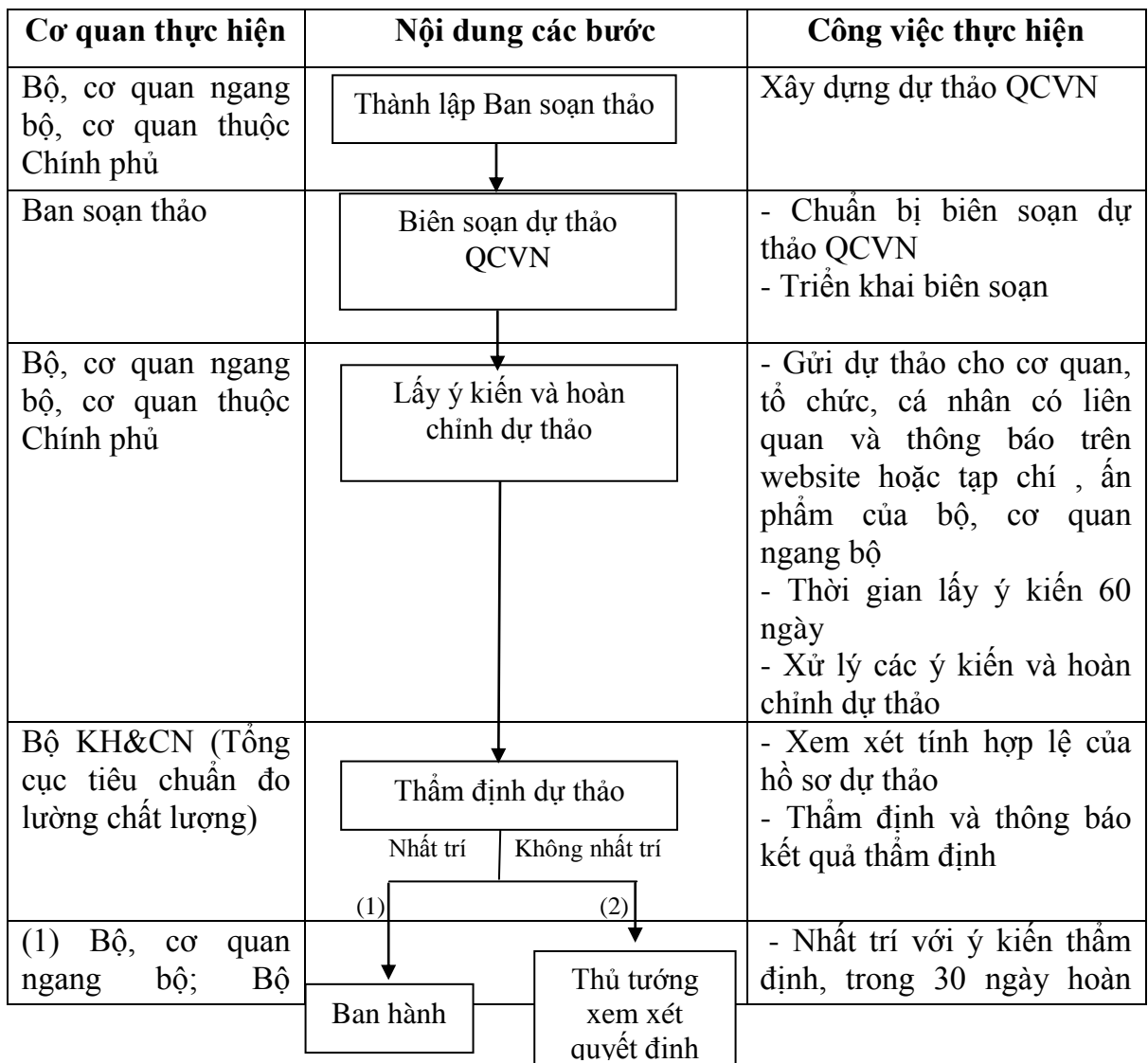
trên mà TCVN sẽ được sử dụng tối đa làm căn cứ kỹ thuật cho việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.

*Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam bao gồm: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật địa phương. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là quy chuẩn kỹ thuật do Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành để bắt buộc áp dụng trong phạm vi toàn quốc đối với đối tượng thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực được Chính phủ phân công quản lý. Quy chuẩn kỹ thuật địa phương là quy chuẩn kỹ thuật do Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành để bắt buộc áp dụng trong phạm vi quản lý của địa phương đối với các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình đặc thù và yêu cầu cụ thể về môi trường của địa phương [4]. Quy chuẩn kỹ thuật địa phương không được trái với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.*

Các loại quy chuẩn kỹ thuật: quy chuẩn kỹ thuật chung, quy chuẩn kỹ thuật an toàn, quy chuẩn môi trường, quy chuẩn kỹ thuật quá trình, quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ. Việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật được dựa trên một hoặc những căn cứ sau đây: tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu

vực, tiêu chuẩn nước ngoài; kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, tiến bộ kỹ thuật; kết quả đánh giá, khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm tra, giám định.

Việc xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phải trải qua một quy trình, thủ tục chặt chẽ. Biểu đồ sau đây phản ánh quy trình này.



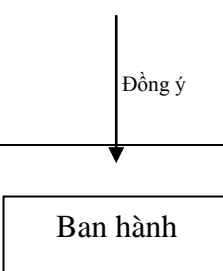
KH&CN (đối với quy chuẩn do cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng) (2) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ		thiện hồ sơ rồi ban hành - Không nhất trí với ý kiến thẩm định thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

### Biểu đồ 3.1. Quy trình xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

Việc xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương được tiến hành theo biểu đồ sau đây:

Cơ quan thực hiện	Nội dung các bước	Công việc thực hiện
UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center;">Thành lập Ban soạn thảo</div> <p style="text-align: center;">↓</p>	Xây dựng dự thảo QCDP
Ban soạn thảo	<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center;">Biên soạn dự thảo QCDP</div> <p style="text-align: center;">↓</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn bị biên soạn dự thảo QCDP</li> <li>- Triển khai biên soạn</li> </ul>
UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center;">Lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo</div> <p style="text-align: center;">↓</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Gửi dự thảo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và thông báo trên website hoặc tạp chí, ấn phẩm của UBND sở, chuyên ngành</li> <li>- Thời gian lấy ý kiến 60 ngày</li> <li>- Xử lý các ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo trình Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ lấy ý kiến</li> </ul>
Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	<div style="border: 1px solid black; padding: 10px; text-align: center;"> <p>Xem xét, cho ý kiến về việc ban hành QCDP</p> </div> <p style="text-align: right; margin-right: 20px;">Không đồng ý</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xem xét tính hợp lệ của hồ sơ dự thảo</li> <li>- Xem xét dự thảo QCDP</li> <li>- Ý kiến bằng văn bản việc ban hành QCDP của cơ quan thuộc chính phủ phải có sự</li> </ul>



		thống nhất của Bộ KH và CN - Thông báo bằng văn bản ý kiến về việc ban hành QCĐP
UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 0 auto;">Ban hành</div>	

### **Biểu đồ 3.2. Quy trình xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương**

Quy chuẩn kỹ thuật có hiệu lực thi hành sau ít nhất sáu tháng, kể từ ngày ban hành. Trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường, hiệu lực thi hành quy chuẩn kỹ thuật có thể sớm hơn theo quyết định của cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật. Quy định này tạo điều kiện cho các cá nhân, tổ chức, cơ quan có liên quan đến quy chuẩn có thời gian để áp dụng.

Theo quy định của Hiệp định TBT, việc xây dựng quy chuẩn phải đảm bảo tính minh bạch và công khai. Những quy định về xây dựng, ban hành quy chuẩn ở Việt Nam đã đảm bảo các nguyên tắc được quy định trong Hiệp định TBT. Đó là việc lấy ý kiến của tổ chức, cơ quan, cá nhân có liên quan đến quy chuẩn kỹ thuật đó trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày gửi dự thảo; thông báo công khai trên website hoặc tạp chí, ấn phẩm của bộ, ngành về dự thảo tiêu chuẩn, ...

Ở một số nước, tính minh bạch trong xây dựng tiêu chuẩn được thể hiện: Chẳng hạn như Hoa Kỳ, đó là công bố thông báo về dự kiến xây dựng quy định trong sổ đăng ký liên bang. Thông báo phải bao gồm nguyên văn hoặc nội dung của quy định được đề xuất, thẩm quyền pháp lý để ban hành quy định và thời gian địa điểm cho công chúng tham gia góp ý. Cung cấp cho

các bên quan tâm cả trong nước và ngoài nước cơ hội tham gia góp ý bằng văn bản đối với quy định được đề xuất. Cuối cùng quy trình góp ý cho phép các đối tượng quan tâm có cơ hội cung cấp cho cơ quan đó các thông tin để tăng cường hiểu biết của cơ quan đó về vấn đề chính. Ngoài ra còn tạo cơ hội để chất vấn các giả thuyết mà cơ quan đó đang tiến hành và chứng minh các giả thuyết đó là sai.

Tính đến ngày 29/02/2012 có khoảng 308 [38] quy chuẩn Việt Nam đã được ban hành. Kể từ năm 2007 đến nay, Việt Nam đã thông báo cho WTO 17 quy chuẩn hoặc thông tư có yếu tố quy chuẩn [24]. Như vậy, việc xây dựng quy chuẩn của Việt Nam đã đảm bảo nguyên tắc minh bạch, công khai của Hiệp định TBT.

### ***3.1.3. Thủ tục đánh giá sự phù hợp***

Việc đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật do tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoặc tổ chức, cá nhân công bố sự phù hợp tự thực hiện. Đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn được thực hiện tự nguyện theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân dưới hình thức thử nghiệm, giám định, chứng nhận hợp chuẩn và công bố hợp chuẩn. Đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện bắt buộc theo yêu cầu quản lý nhà nước dưới hình thức thử nghiệm, giám định, chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy. Tổ chức đánh giá sự phù hợp là tổ chức tiến hành hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng [12].

Theo quy định của Luật TC&QCKT của Việt Nam năm 2006 thì "Đánh giá sự phù hợp là việc xác định đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp

với đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý quy định trong tiêu chuẩn tương ứng và quy chuẩn kỹ thuật tương ứng".

Thủ tục đánh giá sự phù hợp là bất cứ thủ tục nào được sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp để xác định các yêu cầu liên quan trong các quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn có được thỏa mãn hay không.

Việc đánh giá sự phù hợp được thực hiện theo một trong các phương thức sau đây:

Phương thức 1: Thử nghiệm mẫu điển hình;

Phương thức 2: Thử nghiệm mẫu điển hình kết hợp đánh giá quá trình sản xuất, giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy trên thị trường;

Phương thức 3: Thử nghiệm mẫu điển hình kết hợp đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất;

Phương thức 4: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất và trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất;

Phương thức 5: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất;

Phương thức 6: Đánh giá và giám sát hệ thống quản lý;

Phương thức 7: Thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hoá;

Phương thức 8: Thử nghiệm hoặc kiểm định toàn bộ sản phẩm, hàng hoá.

Dựa vào từng loại sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường cụ thể, tổ chức chứng nhận hợp chuẩn hoặc tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn lựa chọn phương thức đánh giá sự phù hợp. Phương thức đánh giá hợp quy áp dụng cho từng loại sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường cụ thể được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Phương thức đánh giá được lựa chọn phải thích hợp với đối tượng chúng nhận để đảm bảo độ tin cậy của kết quả đánh giá. Theo đó, phương thức 1 được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với các điều kiện sau: Thiết kế của sản phẩm, hàng hoá cho phép xác định rõ sản phẩm, hàng hoá theo từng kiểu, loại đặc trưng; Không tiến hành xem xét được các yêu cầu đảm bảo duy trì ổn định chất lượng. Phương thức 2 được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với các điều kiện sau: Sản phẩm, hàng hoá thuộc diện có nguy cơ rủi ro về an toàn, sức khoẻ, môi trường ở mức thấp; Thiết kế của sản phẩm, hàng hoá cho phép xác định rõ sản phẩm, hàng hoá theo từng kiểu, loại đặc trưng; Cần quan tâm tới việc duy trì ổn định các đặc tính chất lượng của sản phẩm, hàng hoá trong quá trình sản xuất; Chất lượng của sản phẩm, hàng hoá có khả năng bị biến đổi trong quá trình phân phối lưu thông trên thị trường; Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá có các biện pháp hữu hiệu để thu hồi sản phẩm, hàng hoá từ thị trường khi phát hiện sản phẩm, hàng hoá không phù hợp trong quá trình giám sát. Phương thức 3 được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với các điều kiện sau: Sản phẩm, hàng hoá thuộc diện có nguy cơ gây mất an toàn, sức khoẻ, môi trường cao hơn so với sản phẩm, hàng hoá được đánh giá theo phương thức 2; Thiết kế của sản phẩm, hàng hoá cho phép xác định rõ sản phẩm, hàng hoá theo từng kiểu, loại đặc trưng; Cần quan tâm tới việc duy trì ổn định các đặc tính chất lượng của sản phẩm, hàng hoá trong quá trình sản xuất; Chất lượng của sản phẩm, hàng hoá về bản chất ít hoặc không bị biến đổi trong quá trình phân phối lưu thông trên thị trường; Không có biện pháp hữu hiệu để thu hồi sản phẩm, hàng hoá từ thị trường khi phát hiện sản phẩm, hàng hoá không phù hợp trong quá trình giám sát. Phương thức 4 được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với các điều kiện sau: Sản phẩm, hàng hoá thuộc diện có nguy cơ gây mất an toàn, sức khoẻ, môi



trường cao hơn so với sản phẩm, hàng hoá được đánh giá sự phù hợp theo phương thức 3; Thiết kế của sản phẩm, hàng hoá cho phép xác định rõ sản phẩm, hàng hoá theo từng kiểu, loại đặc trưng; Cần quan tâm tới việc duy trì ổn định các đặc tính chất lượng của sản phẩm, hàng hoá trong quá trình sản xuất; Chất lượng của sản phẩm, hàng hoá có khả năng mất ổn định trong quá trình sản xuất và bị biến đổi trong quá trình phân phối lưu thông trên thị trường; Có biện pháp cho phép thu hồi sản phẩm, hàng hoá từ thị trường khi phát hiện sản phẩm, hàng hoá không phù hợp trong quá trình giám sát. Phương thức 5 được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với các điều kiện: Cần sử dụng một phương thức có độ tin cậy cao như phương thức 4, nhưng cho phép linh hoạt trong việc sử dụng các biện pháp giám sát để giảm được chi phí; Cần sử dụng một phương thức được áp dụng phổ biến nhằm hướng tới việc thừa nhận lẫn nhau các kết quả đánh giá sự phù hợp. Phương thức 6 được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của các quá trình, dịch vụ, môi trường có hệ thống quản lý theo các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Phương thức 7 được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với các điều kiện: Sản phẩm, hàng hoá được phân định theo lô đồng nhất; Không tiến hành xem xét được các yêu cầu đảm bảo duy trì ổn định chất lượng. Phương thức 8 được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn trước khi đưa vào lưu thông, sử dụng.

Các yêu cầu đối với sự đánh giá sự phù hợp:

- + Bảo đảm thông tin công khai, minh bạch cho các bên có liên quan về trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp.
- + Bảo mật thông tin, số liệu của tổ chức được đánh giá sự phù hợp.
- + Không phân biệt đối xử đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hoặc nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình.

+ Trình tự, thủ tục đánh giá sự phù hợp phải hài hoà với quy định của tổ chức quốc tế có liên quan.

Để khẳng định một đối tượng nào đó thỏa mãn các yêu cầu trong các văn bản qui định, cần tiến hành xem xét các khía cạnh có liên quan của đối tượng đó một cách hệ thống. Hoạt động này gọi là đánh giá sự phù hợp. Nói chính xác hơn, đánh giá sự phù hợp là sự xem xét một cách hệ thống để xác định mức độ mà một thực thể có khả năng đáp ứng các yêu cầu quy định. Thực thể là đối tượng của việc đánh giá, thực thể đó có thể là:

- Sản phẩm (bao gồm cả dịch vụ);
- Một hoạt động hay một quá trình;
- Một tổ chức, một hệ thống hay con người;
- Tổ hợp của các đối tượng trên.

Tùy theo chủ thể tiến hành việc đánh giá và khẳng định sự phù hợp, có thể phân thành ba loại sau:

*Đánh giá của bên thứ nhất:* Theo hình thức này, người cung cấp (bên thứ nhất) tự đánh giá sản phẩm (quá trình, hệ thống chất lượng...) của mình, kết quả việc tự đánh giá sẽ là bản tự công bố của bên cung ứng.

*Đánh giá của bên thứ hai:* Theo hình thức này, khách hàng (bên thứ hai) tiến hành đánh giá, kết quả của hoạt động này sẽ là sự thừa nhận của khách hàng.

*Đánh giá của bên thứ ba:* Theo hình thức này, một tổ chức trung gian (bên thứ ba) tiến hành đánh giá. Tùy theo cách thức và nội dung đánh giá, hoạt động này có các loại hình khác nhau như thử nghiệm, giám định (kiểm tra), chứng nhận, công nhận. Kết quả của các quá trình này là các chứng chỉ cho đối tượng được đánh giá.

Cùng với sự toàn cầu hoá thị trường, có nhiều vấn đề nảy sinh do sự khác biệt về chính sách tiêu chuẩn hoá và đánh giá sự phù hợp. Để giải quyết

vấn đề này trước tiên cần phải có tiêu chuẩn để căn cứ vào đó mà đánh giá và thủ tục đánh giá sự phù hợp đối với các yêu cầu trong tiêu chuẩn. Tuy nhiên, để tương ứng với xu hướng toàn cầu hóa, tiêu chuẩn cũng như thủ tục đánh giá sự phù hợp không được trở thành một loại hàng rào phi quan thuế. Bởi vậy yêu cầu hòa nhập giữa các yếu tố trở nên một vấn đề quan trọng, nếu có thể cần phải hòa nhập ở cấp quốc tế. Trong trường hợp này các cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc tế phải giải quyết bài toán cân đối yêu cầu của các nước đã phát triển với các nước đang phát triển hay các nước ít quan tâm đến bảo vệ người tiêu dùng.

Theo định nghĩa của Hiệp định TBT của WTO, thì các thủ tục đánh giá sự phù hợp là bất kỳ thủ tục nào được sử dụng trực tiếp hay gián tiếp để xác định rằng yêu cầu tương ứng trong các tiêu chuẩn hay chế định kỹ thuật (technical regulation) đã được thực hiện. Chế định kỹ thuật là văn bản quy định những đặc tính của sản phẩm hay các quá trình và phương pháp sản xuất có liên quan. Các chế định kỹ thuật này được các tổ chức có thẩm quyền công bố, thông thường vì mục đích an toàn bảo vệ sức khỏe, môi trường, ngăn ngừa các qui tắc gây nên sự nhầm lẫn. Sự phù hợp với các chế định là yêu cầu bắt buộc trong khi sự phù hợp với tiêu chuẩn nói chung là không bắt buộc trừ trường hợp do một cơ quan có thẩm quyền qui định. Nói chung, việc đảm bảo sự phù hợp với các chế định kỹ thuật cần được thực hiện trước khi đưa sản phẩm đó vào thị trường.

Thủ tục đánh giá sự phù hợp có thể bao gồm phương pháp lấy mẫu, thử nghiệm, kiểm tra, đăng ký, chứng nhận và công nhận... được sử dụng để đưa ra sự đảm bảo đối với các cơ quan có thẩm quyền và người tiêu dùng rằng các yêu cầu qui định đã được thực hiện. Kết quả là việc đánh giá sự phù hợp có thể giảm các cuộc tranh chấp có thể xảy ra về các qui định hay chất lượng của sản phẩm. Luật TC&QCKT và Nghị định 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8

năm 2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quy định về các hoạt động này như sau:

*Chứng nhận hợp chuẩn* là việc xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.

*Chứng nhận hợp quy* là việc xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

*Công bố hợp chuẩn* là việc tổ chức, cá nhân tự công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng. Hoạt động công bố hợp chuẩn là tự nguyện.

*Công bố hợp quy* là việc tổ chức, cá nhân tự công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Công bố hợp quy là hoạt động bắt buộc.

*Công nhận* là việc xác nhận phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận sự phù hợp, tổ chức giám định có năng lực phù hợp với các tiêu chuẩn tương ứng.

*Kiểm định* là hoạt động kỹ thuật theo một quy trình nhất định nhằm đánh giá và xác nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với yêu cầu quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

*Thử nghiệm* là thao tác kỹ thuật nhằm xác định một hay nhiều đặc tính của sản phẩm, hàng hóa theo một quy trình nhất định.

*Giám định* là việc xem xét sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa so với hợp đồng hoặc tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng bằng cách quan trắc và đánh giá kết quả đo, thử nghiệm.

Việc đánh giá phù hợp đối với các tiêu chuẩn tự nguyện đang ngày càng trở nên quan trọng vì nó cho phép người tiêu dùng có thể an tâm lựa chọn mặt hàng. Hoạt động chứng nhận, nhãn hiệu, dấu hiệu có thể cung cấp thông tin và đem lại lòng tin tưởng cần thiết cho khách hàng. Kết quả là việc

đánh giá sự phù hợp có thể được các nhà sản xuất và xuất khẩu sử dụng làm công cụ tiếp thị và đem lại thành công trên thương trường. Vì vậy, để tiến hành hoạt động thương mại không thể không có các thủ tục đánh giá sự phù hợp.

Tuy nhiên, các thủ tục đánh giá sự phù hợp có thể trở thành một rào cản đối với thương mại nếu không chú ý đến những vấn đề:

*Thứ nhất*, việc thiếu sự rõ ràng minh bạch về thông tin cần thiết để đáp ứng các yêu cầu đánh giá sự phù hợp sẽ khiến các nhà sản xuất nước ngoài ở vị trí bất lợi khi bước vào thị trường mới.

*Thứ hai*, sự phân biệt đối xử nhằm giảm thế cạnh tranh của sản phẩm nhập khẩu, ví dụ như đòi hỏi chi phí đánh giá cao hơn. Điều này là mối lo ngại đối với các nhà sản xuất và xuất khẩu đặc biệt đối với các nhà xuất khẩu từ các nước đang phát triển vì các quốc gia này thường thiếu cơ sở hạ tầng về thử nghiệm, công nhận và chứng nhận.

*Thứ ba*, việc qui định những biện pháp, phương tiện đánh giá quá phức tạp, thời gian xử lý dài và thông tin thừa không cần thiết cũng là những rào cản cho thương mại.

Các cơ quan quản lý quốc gia phải xem xét để các chính sách và cơ cấu tổ chức của họ thích nghi với các áp lực mới này. Sự công khai, rõ ràng trong quá trình xây dựng tiêu chuẩn là một yêu cầu quan trọng để người tiêu dùng chấp nhận các tiêu chuẩn. Sự hòa nhập của các hệ thống đánh giá sự phù hợp đóng vai trò then chốt để đem lại sự tin tưởng của người sử dụng.

Sự bùng nổ về các loại dấu phù hợp cũng gây không ít nỗi băn khoăn cho các nhà sản xuất và làm cho chính người tiêu dùng cũng bị rối loạn. Người cung cấp phải tốn kém nhiều để thỏa mãn các yêu cầu quốc gia khác nhau. Việc thử nghiệm, kiểm tra và chứng nhận nhiều lần không chỉ gây tốn kém cho các nhà sản xuất mà còn gây hoang mang cho người tiêu dùng nhất

là khi các kết quả lại trái ngược nhau. Bởi vậy nhu cầu "***Bị đánh giá một lần và được thừa nhận mọi nơi***" trở nên cấp thiết. Đó cũng là nhiệm vụ của tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan đến vấn đề này.

Nói tóm lại các thủ tục đánh giá sự phù hợp phải đảm bảo không có sự phân biệt đối xử, phải rõ ràng minh bạch, hòa nhập và để không trở thành rào cản đối với thương mại. Đó cũng chính là những nguyên tắc chủ yếu trong "Thỏa ước của WTO về Rào cản Kỹ thuật đến Thương mại đối với các Thủ tục Đánh giá sự phù hợp" được 121 quốc gia thành viên nhất trí áp dụng tại vòng đàm phán Uruguay.

Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật dùng để đánh giá sự phù hợp phải quy định đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý cụ thể có thể đánh giá được bằng các phương pháp và phương tiện hiện có ở trong nước hoặc nước ngoài. Dấu hợp chuẩn (đối với tiêu chuẩn), dấu hợp quy (đối với quy chuẩn) là dấu hiệu chứng minh sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Ở Việt Nam, các tổ chức chứng nhận sự phù hợp bao gồm: Đơn vị sự nghiệp hoạt động dịch vụ kỹ thuật; Doanh nghiệp; Chi nhánh của tổ chức chứng nhận nước ngoài tại Việt Nam. Tổ chức đánh giá sự phù hợp ở Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau đây: Có tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu chung đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng; Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng; Đăng ký lĩnh vực hoạt động đánh giá sự phù hợp tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Ở Việt Nam, việc đánh giá sự phù hợp được thực hiện bởi Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert). Đó là tổ chức chứng nhận của Việt Nam trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng do Bộ Khoa học Công nghệ

và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) thành lập theo quyết định số 1003/QĐ-BKHCNMT với chức năng nhiệm vụ chính: Chứng nhận sản phẩm phù hợp TCVN, tiêu chuẩn nước ngoài (JIS, ASTM - cơ quan tiêu chuẩn và thử nghiệm vật liệu của Hoa Kỳ, GOST, GB...), tiêu chuẩn khu vực (EN, CEN,...) và tiêu chuẩn quốc tế (ISO, IEC,...). Các quy trình chứng nhận bao gồm chứng nhận hợp chuẩn (phù hợp với tiêu chuẩn) và chứng nhận hợp quy (phù hợp với quy chuẩn).

Hoạt động đánh giá sự phù hợp là cơ sở hạ tầng kỹ thuật quan trọng đối với các quy định tiêu chuẩn kỹ thuật. Tuy nhiên, hoạt động này ở Việt Nam chưa được chú trọng. Nhà nước chưa đầu tư cơ sở vật chất đúng mức cho các hoạt động đo lường, thử nghiệm. Các phòng thử nghiệm ở Việt Nam..... các doanh nghiệp ở Việt Nam chỉ tiến hành kiểm định sản phẩm ở khâu cuối cùng chứ ít thực hiện trong toàn bộ quy trình sản xuất nên sản phẩm khó đạt tiêu chuẩn quốc tế và sản phẩm đó không thể thâm nhập vào thị trường quốc tế.

Ở một số nước chẳng hạn như Hoa Kỳ, hệ thống đánh giá sự phù hợp phức tạp và sử dụng kết hợp giữa công và tư nhân để đảm bảo ý kiến đóng góp của ngành liên quan và phù hợp với pháp luật liên bang. Hệ thống này không mang tính tập trung, bao gồm việc tự động công bố phù hợp đến việc xem xét của bên thứ ba (bên công nhận), nhằm mục đích tạo sự tin tưởng cao hơn của người tiêu dùng, công chúng và chủ lao động đối với chất lượng sản phẩm, dịch vụ hoặc hệ thống. Các lĩnh vực hoạt động chính của CA gồm: đo lường, lấy mẫu và thử nghiệm, giám định, chứng nhận về nhân sự và sản phẩm, đăng ký hệ thống quản lý (ISO 9000,...), công nhận phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận, đăng ký, thừa nhận năng lực chương trình đánh giá sự phù hợp. Riêng hoạt động lấy mẫu và thử nghiệm ở Hoa Kỳ có nhiều tổ chức thực hiện, có thể do chính phủ, trường đại học, nhà sản xuất hoặc phòng thí nghiệm độc lập, phòng thí nghiệm có thể hoạt động tại nhiều nước, phục vụ

nhều lĩnh vực khác nhau,... một phòng thí nghiệm ở Hoa Kỳ được công nhận có nghĩa là phòng thử nghiệm có năng lực thực hiện đúng các thử nghiệm và quy trình cụ thể, hầu hết các chương trình công nhận phòng thử nghiệm được thiết kế để đáp ứng các nhu cầu cụ thể, do vậy, có sự biến thể rất lớn giữa các chương trình khác nhau của Hoa Kỳ [25].

Khi gia nhập WTO, Việt Nam đã cam kết thực thi tất cả các nghĩa vụ mà Hiệp định TBT yêu cầu đối với các nước thành viên. Trong thực tế, Việt Nam đã có những nỗ lực thực hiện các cam kết này. Việt Nam đã hoàn thiện đáng kể hệ thống pháp luật liên quan đến TBT, triển khai các hoạt động xây dựng quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn theo nguyên tắc của Hiệp định TBT đề ra, thực hiện nghĩa vụ thông báo cho WTO về các biện pháp kỹ thuật của Việt Nam ảnh hưởng tới thương mại quốc tế, xử lý các góp ý kiến và quan ngại của các nước đối với các dự thảo quy chuẩn kỹ thuật có liên quan, thực hiện nghĩa vụ hỏi đáp về TBT... Bên cạnh đó, các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp, nâng cao nhận thức về TBT và tiếp cận tới các nguồn thông tin TBT phục vụ sản xuất, kinh doanh cũng được quan tâm đáng kể. Tuy nhiên, hàng rào kỹ thuật của Việt Nam chưa được sử dụng như là một công cụ quản lý nhập khẩu hiệu quả, từ đó góp phần bảo hộ nền sản xuất nội địa cũng như đáp ứng các mục tiêu bảo vệ người tiêu dùng, bảo vệ môi trường và các mục tiêu khác.

### **3.2. Phương hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại**

Sức cạnh tranh của các sản phẩm, hàng hóa được tăng lên nếu sản phẩm, hàng hóa đó đáp ứng được tiêu chuẩn đề ra. Nếu căn cứ để đánh giá sự phù hợp là các tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) đã được hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài tiên tiến thì sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá đã được chứng nhận phù hợp với những tiêu chuẩn đó sẽ có vị thế đáng kể. Chính vì vậy, muốn phát triển và hội nhập nền



kinh tế nước ta với nền kinh tế của các nước trong khu vực và trên thế giới, chúng ta phải chấp nhận và tuân thủ những thông lệ đã được thừa nhận chung trên toàn thế giới, trong đó có thông lệ về hài hoà tiêu chuẩn.

Với việc khẩn trương rà soát và quy hoạch phát triển hệ thống TCVN hiện hành, theo định hướng nâng cao trình độ khoa học - kỹ thuật của các TCVN và tỷ lệ TCVN hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài tiên tiến, hy vọng rằng đến năm 2015 Việt Nam sẽ có hệ thống TCVN đạt trình độ tiên tiến trong khu vực với 45% TCVN hoàn toàn tương đương với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài tiên tiến [10].

WTO không cho phép áp đặt tiêu chuẩn riêng cho hàng nhập khẩu hoặc hàng sản xuất trong nước. Vì vậy, khi đưa ra một quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn đối với hàng hóa, cơ quan quản lý cần cân nhắc nên ở mức nào vừa bảo vệ được an toàn, sức khỏe cho người tiêu dùng, hạn chế được hàng nhập khẩu kém chất lượng song đồng thời đảm bảo người sản xuất trong nước cũng có thể đáp ứng mức yêu cầu của các quy chuẩn, tiêu chuẩn để đưa hàng hóa ra thị trường. Vì vậy, nếu chỉ để bảo vệ người tiêu dùng mà không tính đến người sản xuất, các cơ quan nhà nước chỉ việc công bố áp dụng tiêu chuẩn quốc tế cho tất cả các hàng hóa là xong. Hơn nữa, công bố là một chuyện, nhưng có đủ máy móc và thiết bị và con người có trình độ để thử nghiệm, kiểm tra, giám định, ... phục vụ cho việc phát hiện và xử lý cũng là một điều khó khăn, đối với chúng ta, với một nước còn nghèo, trình độ khoa học và công nghệ còn thấp kém.

Các quy định trong các Hiệp định TBT đặt ra mức độ tiêu chuẩn cao hơn so với các nước đang phát triển. Do đó, các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam khó đáp ứng được đầy đủ các quy định này. Để đảm bảo được quyền lợi của các nước đang phát triển khi tham gia vào hệ thống thương mại

đa biên, WTO đã dành cho các nước này một số ưu đãi nhất định (ưu đãi không phải thực hiện nghĩa vụ nào đó, hoặc thời gian thực hiện nghĩa vụ dài hơn...). Mặc dù vậy vẫn có nhiều tranh chấp xảy ra trong thời gia vừa qua do các nước thành viên phát triển kiện các nước thành viên đang phát triển vi phạm những quy định về ưu đãi. Chính vì vậy, khi là thành viên và trực tiếp tham gia vào cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO, Việt Nam cần nghiên cứu thật kỹ cơ chế này để vận dụng tối đa những ưu đãi mà WTO dành cho các nước đang phát triển. Điều này giúp cho Việt Nam có những thuận lợi nhất định, giảm được chi phí vì WTO trợ giúp về mặt pháp lý, đồng thời tránh việc bị các nước thành viên (đặc biệt là các nước phát triển) khởi kiện. Mặt khác, Việt Nam đã gia nhập WTO nhưng không phải ai cũng hiểu những quy định của WTO và càng không thể biết dù những quy định đó sớm hay muộn gì cũng sẽ tác động đến lợi ích, quyền lợi và trách nhiệm của họ. Thực tế hiện nay cho thấy, hàng hóa nước ta (giày da, thủy sản, may mặc, ...) xuất khẩu ra bên ngoài liên tục gặp phải những khó khăn bởi hàng rào kỹ thuật của thị trường nước ngoài trong khi đó hàng hóa của nước ngoài “thỏa sức” lấn lướt thị trường nội địa. Vì vậy, Việt Nam cần sớm có những hàng rào kỹ thuật hữu hiệu để bảo vệ người tiêu dùng.

Thủ tướng chính phủ ban hành Quyết định số 682/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2011 phê duyệt Đề án thực thi Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại giai đoạn 2011-2015. Theo đó, các dự án thực thi Hiệp định TBT:

Dự án thứ nhất: Hoàn thiện cơ sở pháp lý làm nền tảng cho hoạt động về hàng rào kỹ thuật trong thương mại giai đoạn 2011-2015.

Dự án thứ hai: Xây dựng các biện pháp kỹ thuật để triển khai áp dụng trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, bảo đảm sự phù hợp với quy định của Hiệp định TBT và pháp luật Việt Nam; không ảnh hưởng tới an toàn của người, động vật, thực vật; bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng.

Dự án thứ ba: Hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng các biện pháp kỹ thuật nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và thúc đẩy xuất khẩu, nhập khẩu.

Dự án thứ tư: Tăng cường trách nhiệm và năng lực của các cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức kỹ thuật trong xây dựng và triển khai các biện pháp kỹ thuật trong thương mại.

Dự án thứ năm: Duy trì và nâng cao năng lực Ban liên ngành TBT, mạng lưới TBT Việt Nam.

Dự án thứ sáu: Nâng cao hiệu quả hoạt động phổ biến, tuyên truyền về hàng rào kỹ thuật trong thương mại và ảnh hưởng của TBT đối với sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng sản phẩm, hàng hóa.

Trên cơ sở những dự án triển khai thực hiện Hiệp định TBT, tác giả luận văn cũng đề xuất một số phương hướng nhằm hoàn thiện pháp luật Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại. Cụ thể như sau:

### ***3.2.1. Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật của Việt Nam hài hòa với các tiêu chuẩn của quốc tế ở mức độ hợp lý***

Việt Nam cần tiến hành rà soát, xây dựng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp, hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế và đáp ứng yêu cầu của Hiệp định TBT.

TCVN cần được sử dụng làm căn cứ kỹ thuật cho việc xây dựng QCVN. Các TCVN quy định nội dung kỹ thuật đo lường và thử nghiệm có thể được sử dụng trong quá trình đánh giá sự phù hợp so với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật. Do đó, nhà nước cần thiết lập mối quan hệ giữa quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn.

Chúng ta cần xây dựng hệ thống tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật hài hòa với tiêu chuẩn của quốc tế. Đây cũng là một trong những nguyên tắc của Hiệp định TBT. Trong những trường hợp có thể áp dụng luôn tiêu chuẩn quốc

tế thì nên áp dụng. Việc dịch tiêu chuẩn đã có sẽ tiết kiệm về tiền của và thời gian hơn so với việc xây dựng tiêu chuẩn mới. Trong đó cần “nâng” các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng nhập khẩu một cách phù hợp, có cân nhắc tác động của các hàng rào này tới nguyên liệu nhập khẩu, vì chúng ta còn phải phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên liệu bên ngoài. Việc xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn của Việt Nam hài hòa với TCQT (thường là các TCVN được xây dựng có yêu cầu thấp hơn TCQT) vừa bảo vệ sức khỏe của người dân vừa bảo vệ môi trường đồng thời tạo điều kiện cho các doanh nghiệp của Việt Nam tiếp cận và làm quen với những tiêu chuẩn trong nước và đáp ứng được tiêu chuẩn trong nước thì mới có thể xuất khẩu sang nước ngoài.

Việc ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn phải đảm bảo tính công khai, minh bạch và có tính khả thi. Phải đảm bảo tính thống nhất giữa các cơ quan trung ương và địa phương trong việc soạn thảo, ban hành và áp dụng các văn bản pháp quy kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp. Khi ban hành cần chú trọng đến tính khả thi, khả năng áp dụng của chúng.

### ***3.2.2. Nghiên cứu áp dụng các biện pháp kỹ thuật riêng của Việt Nam***

Các nước trên thế giới có trình độ phát triển kinh tế và điều kiện xã hội khác nhau nên việc xây dựng các hàng rào kỹ thuật sẽ không giống nhau. Những tiêu chuẩn riêng bao giờ cũng chiếm vị trí quan trọng trong quá trình xây dựng hệ thống rào cản kỹ thuật của bất cứ quốc gia nào. Những tiêu chuẩn “không giống ai” mà các nước phát triển đang áp dụng đã là bài toán hóc búa cho bất kỳ doanh nghiệp nước ngoài nào. Xét theo trình độ khoa học kỹ thuật và công nghệ, Việt Nam còn thua kém các nước phát triển nhưng không phải vì thế mà chúng ta không thể có những tiêu chuẩn riêng để bảo hộ sản xuất trong nước. Việc xây dựng một tiêu chuẩn không chỉ đơn thuần là sự so sánh về công nghệ của các quốc gia với nhau mà nó còn phản ánh trình độ

sáng tạo, năng lực tư duy của riêng mỗi quốc gia. Nói cách khác đây là cách xử trí thông minh mà các quốc gia tạo dựng để ngăn chặn hàng hóa ngoại nhập. Những tiêu chuẩn riêng này thường khá độc đáo, lạ lẫm nhưng vẫn tuân thủ các tiêu chuẩn của WTO về thương mại. Thực tế cho thấy, các nước đã áp dụng tiêu chuẩn riêng: Nhật Bản yêu cầu táo nhập khẩu từ Hoa Kỳ phải có kích cỡ chuẩn bằng hệ thống các loại ống, cứ quả táo nào lăn qua được ống đó thì mới được nhập khẩu vào thị trường Nhật Bản. Việt Nam cũng đã có một số quy chuẩn kỹ thuật riêng: Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 32/2009/TT-BCT ngày 5 tháng 11 năm 2009 ban hành quy định tạm thời về giới hạn cho phép đối với hàm lượng formaldehyt, các amin thơm có thể giải phóng ra từ thuốc nhuộm azo trong các điều kiện khử trên sản phẩm dệt may. Mặc dù cũng gặp phải những phản đối từ doanh nghiệp trong nước nhưng các quy định này đã được áp dụng và góp phần hạn chế được các sản phẩm dệt may có chứa formaldehyt cao hơn quy định nhập khẩu vào nước ta.

Việt Nam với nền kinh tế đang phát triển cũng hội đủ những yếu tố để có thể xây dựng được hàng rào kỹ thuật riêng:

*Thứ nhất, Việt Nam có những điểm khác biệt về nền tảng kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường... so với nước khác.* Hệ thống luật pháp, thói quen qua nhiều năm của một nước xã hội chủ nghĩa cũng khác biệt với nhiều nước trên thế giới. Điều này đã được thừa nhận tại các Hiệp định TBT của WTO: Điều 12.4, các nước đang phát triển được phép sử dụng các pháp quy, tiêu chuẩn kỹ thuật riêng “để bảo vệ công nghệ bản địa, phương pháp và quá trình sản xuất phù hợp với nhu cầu phát triển của mình”. Dựa vào những quy định này chúng ta có thể hạn chế những hàng hóa có nguồn gốc, điều kiện phát triển không phù hợp với trình độ, môi trường của Việt Nam. Chẳng hạn, đối với ô tô, có thể cấm những loại xe có tay lái nghịch hay các sản phẩm

điện, điện tử có hiệu điện thế khác với hiệu điện thế sử dụng tại Việt Nam (220V) cũng bị cấm do có nguy cơ cháy nổ.

*Thứ hai, những điểm khác biệt từ nội dung sản phẩm trong nước và ngoài nước.* Những khác biệt này có thể là bắt nguồn từ các yếu tố kỹ thuật hoặc cũng có thể bắt nguồn từ các yêu cầu khác về môi trường, lao động. Chẳng hạn để bảo hộ ngành sản xuất ô tô trong nước, chúng ta có thể quy định về độ cao của ghế ngồi, khoảng cách từ người điều khiển tới tay lái, chân phanh. Đây là những điểm khác biệt rất dễ nhận ra và có thể thực hiện được do người Việt Nam thường bé nhỏ hơn người nước ngoài.

### ***3.2.3. Nâng cao hệ thống kiểm tra chất lượng và kiểm soát***

Việc hợp lý hóa, nâng cao và phát triển hệ thống kiểm tra chất lượng quốc gia là một nhu cầu tất yếu và cấp thiết, các cơ quan đo lường, kiểm tra chất lượng luôn giữ vị trí then chốt trong các hoạt động chứng nhận chất lượng của một tổ chức hay một sản phẩm. Do đó, các bộ, ngành và địa phương trên cơ sở đề án tổ chức hoạt động đánh giá sự phù hợp được Thủ tướng chính phủ phê duyệt cần triển khai các phương án huy động các nguồn lực, đầu tư tăng cường năng lực vật chất, kỹ thuật phục vụ hoạt động đánh giá sự phù hợp ở nước ta; nghiên cứu và thực hiện công cụ quản lý sản phẩm, kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu. Cần nghiên cứu phương án kiểm soát tại cửa khẩu và ngăn ngừa hàng hóa kém chất lượng thâm nhập vào thị trường Việt Nam, thực hiện đúng cam kết TBT, vừa bảo vệ lợi ích các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong nước, bảo vệ người tiêu dùng vừa tạo điều kiện thuận lợi cho nhập khẩu hàng hóa phục vụ sản xuất và tiêu dùng trong nước. Chính phủ cần xem xét đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho hoạt động tiêu chuẩn và đánh giá sự phù hợp ngang tầm khu vực và thế giới, thông qua các nguồn ngân sách cũng như các chương trình hỗ trợ kỹ thuật hậu WTO.

Ở nước ta hiện nay có quá nhiều cơ quan cùng thực hiện chức năng kiểm tra, kiểm soát chất lượng. Sự quản lý chồng chéo, phân đoạn trong công tác kiểm tra, thanh tra về chất lượng hiện đang gây khó khăn và tốn kém cho các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp phải tốn quá nhiều chi phí công đoạn này có thể để mất cơ hội kinh doanh và nhà nước cũng tốn hàng tỷ đồng cho công tác kiểm soát chất lượng nhiều lần nên chúng ta cần tiến hành các công đoạn này nhanh hơn nữa. Mặt khác, việc đầu tư phát triển cho một tổ chức chứng nhận chất lượng thống nhất sẽ giúp nâng cao khả năng chuyên môn hóa và chứng nhận chất lượng do tổ chức đó cấp sẽ có uy tín cao hơn.

Cho đến nay, nước ta có khoảng 58 tổ chức thử nghiệm tính đến ngày 8/3/2012 [29]. Nhà nước nên hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm bảo đảm cho sản phẩm ra đời đạt tiêu chuẩn quốc gia, chuẩn quốc tế.

#### ***3.2.4. Nâng cao năng lực cán bộ và năng lực kỹ thuật***

Trong mọi công việc, con người luôn là nhân tố quan trọng. Để xây dựng thành công hàng rào kỹ thuật trong thương mại ở Việt Nam cần có nguồn nhân lực cho vấn đề này. Việc xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, ... đòi hỏi người phải có trách nhiệm cao, có trình độ, chuyên môn cao, phong cách làm việc chuyên nghiệp, trình độ ngoại ngữ tốt. Bộ Khoa học và công nghệ và văn phòng TBT cần tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ liên quan đến Hiệp định TBT như tuyên truyền, đào tạo nghiên cứu tác động, rà soát văn bản, tìm hiểu văn bản pháp quy kỹ thuật. Bên cạnh đó chúng ta cần bổ sung nhân sự và tổ chức đào tạo cho mạng lưới cơ quan thông báo và điểm hỏi đáp về TBT bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ, đặc biệt là các quy trình thông báo và xử lý thông báo và có thể tổ chức để các thành viên trong mạng lưới TBT tham quan mô hình hoạt động TBT của một nước thành viên WTO.

Việt Nam là thành viên đang phát triển nên được hưởng những ưu đãi đặc biệt và khác biệt trong thực hiện Hiệp định TBT. Theo đó, Việt Nam nên tận dụng và khai thác chương trình hỗ trợ kỹ thuật do các nước Anh, Úc, Ủy ban Châu Âu và một số nước phát triển khác cung cấp để nghiên cứu và xây dựng hệ thống hàng rào kỹ thuật trong thương mại đối với Việt Nam.

## KẾT LUẬN

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn thế giới, các quốc gia đang dần mở rộng chính sách thương mại của mình để đón lấy những luồng gió mới từ bên ngoài. Hệ thống chính sách kinh tế thương mại của các quốc gia mở rộng trên mọi lĩnh vực, từ hàng hóa, dịch vụ đến đầu tư, tài chính, môi trường... Trên thực tế, ai cũng dễ dàng nhận thấy, thương mại quốc tế đang đem lại lợi ích cho mọi quốc gia. Vì thế, phấn đấu cho một nền thương mại tự do toàn cầu đang là mục tiêu của nhiều quốc gia mà minh chứng rõ nét nhất là sự ra đời và phát triển của Tổ chức thương mại thế giới. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, đặc biệt là do trình độ phát triển kinh tế không đồng đều, các nước đều duy trì các rào cản thương mại nhằm các mục đích khác nhau. Bên cạnh hàng rào thuế quan, rất nhiều hàng rào phi thuế quan đã ra đời. Mức độ cần thiết và lý do sâu xa dẫn đến việc bảo hộ nội địa của từng quốc gia cũng khác nhau, đối tượng cần bảo hộ cũng khác nhau càng khiến cho các hàng rào phi thuế trở nên đa dạng. Trong số các hàng rào phi thuế quan, hàng rào kỹ thuật đang ngày càng khẳng định được vai trò trong việc quản lý hoạt động nhập khẩu. Thực tế cho thấy, hàng rào kỹ thuật có thể hạn chế được việc nhập khẩu hàng hóa kém chất lượng vào nội địa, đảm bảo an toàn, sức khỏe con người và đồng thời bảo vệ



được môi trường và vừa có thể đáp ứng được các mục tiêu kinh tế, văn hóa, chính trị khác nhau mà không gặp phải sự lên án của các quốc gia khác..

Trên cơ sở vận dụng các phương pháp phân tích, tổng hợp; phương pháp kết hợp giữa lý luận và thực tiễn; phương pháp so sánh cùng với kết cấu 3 chương, luận văn đã làm rõ được một số vấn đề như sau:

- Hệ thống hóa lý thuyết về hàng rào kỹ thuật bao gồm: khái niệm, phân loại, vai trò và mục đích sử dụng hàng rào kỹ thuật trong thương mại quốc tế; những quy định của Hiệp định TBT của WTO về hàng rào kỹ thuật trong thương mại. Theo đó: "Hàng rào kỹ thuật trong thương mại là một loại hàng rào phi thuế quan, bao gồm các tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật, thủ tục đánh giá sự phù hợp đối với hàng hóa trong thương mại nhằm mục đích bảo hộ nền sản xuất trong nước, bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe của con người, động vật hoặc thực vật và bảo vệ môi trường".

- Nghiên cứu quy định của Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại và tìm ra thực trạng của pháp luật Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại: các quy định và tiêu chuẩn này còn quá ít, chưa tinh vi, do đó nhiều mặt hàng có thể dễ dàng vào Việt Nam; việc giám sát thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật còn lỏng lẻo dẫn đến các sản phẩm nước ngoài không đủ tiêu chuẩn nhập khẩu vẫn có thể thâm nhập vào thị trường trong nước; trình độ sản xuất và chất lượng sản phẩm trong nước còn kém.

- Thông qua việc tìm ra một số hạn chế của pháp luật Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại, tác giả đã đề xuất một số phương hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại như sau:

*Thứ nhất*, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật của Việt Nam hài hòa với các tiêu chuẩn của quốc tế ở mức độ hợp lý.

*Thứ hai*, nghiên cứu áp dụng các biện pháp kỹ thuật riêng của Việt Nam.

*Thứ ba, nâng cao hệ thống kiểm tra chất lượng và kiểm soát.*

*Thứ tư, nâng cao năng lực cán bộ và năng lực kỹ thuật.*

Như vậy, hàng rào kỹ thuật trong thương mại là quan trọng và cần thiết. Trong thời gian tới, Việt Nam cần phải nghiên cứu và tiếp tục xây dựng hệ thống hàng rào kỹ thuật trong thương mại đáp ứng các yêu cầu đặt ra.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Nguyễn Minh Bằng, *Tiêu chuẩn- công cụ kỹ thuật hữu hiệu để tăng cường hội nhập kinh tế, quốc tế.*
2. Bộ Khoa học và Công nghệ, *Quyết định số 16/2006/QĐ-BKHCN ngày 23/8/2006 ban hành quy định về việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ thuộc đề án triển khai thực hiện Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong giai đoạn 2006-2010.*
3. Bộ Khoa học và Công nghệ, *Thông tư 21/2007/TT-BKHCN ngày 28/9/2007 hướng dẫn về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn.*
4. Bộ Khoa học và Công nghệ, *Thông tư 23/2007/TT-BKHCN ngày 28/9/2007 hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.*
5. Bộ Khoa học và Công nghệ, *Thông tư 08/2009/TT-BKHCN ngày 28/9/2007 hướng dẫn yêu cầu, trình tự, thủ tục đăng ký lĩnh vực hoạt động đánh giá sự phù hợp.*
6. Bộ Thương mại (2007), *Tài liệu bồi dưỡng Các cam kết gia nhập tổ chức thương mại thế giới của Việt Nam, Hà Nội.*

7. Bộ Tư pháp (2007), *Việt Nam với WTO*, (1).
8. PGS.TS. Nguyễn Bá Diển (2005), *Giáo trình Luật Thương mại quốc tế*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
9. TS. Nguyễn Hữu Khải (2005), *Hàng rào phi thuế quan trong chính sách thương mại quốc tế*, NXB Lao động- xã hội, Hà Nội.
10. Trần Minh (2012), "Phát triển hoạt động TBT tương thích và đồng bộ với quốc tế", *Tạp chí Tiêu chuẩn đo lường Chất lượng*, (7).
11. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật Thương mại*.
12. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2007), *Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa*.
13. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2007), *Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật*.
14. Nguyễn Hải Thanh (2010), *Hàng rào kỹ thuật trong quản lý nhập khẩu của Việt Nam, thực trạng và giải pháp*, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Trường Đại học ngoại thương, Hà Nội.
15. PGS.TS. Đinh Văn Thành (2005), *Rào cản trong thương mại quốc tế*, NXB Thống kê.
16. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 444/QĐ-TTg ngày 26/5/2005 về việc Phê duyệt Đề án triển khai thực hiện Hiệp định Hàng rào kỹ thuật trong thương mại*.
17. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 682/QĐ-TTg ngày 10/5/2011 về việc Phê duyệt Đề án thực thi Hiệp định Hàng rào kỹ thuật trong thương mại giai đoạn 2011-2015*.
18. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 1041/QĐ-TTg ngày 1/7/2011 phê duyệt Dự án "Xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật"*.

19. Văn Tinh, *Tiêu chuẩn Kỹ thuật - cơ sở khoa học cho định hướng chiến lược và nâng cao chất lượng của sản phẩm - hàng hoá - dịch vụ.*
20. Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường Chất lượng, *Kế hoạch chiến lược của ISO giai đoạn 2011-2015: Giải pháp cho các thách thức toàn cầu.*
21. Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường Chất lượng, *Sổ tay tham khảo: Tiêu chuẩn, đo lường đánh giá sự phù hợp và Hiệp định TBT.*
22. Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế và ủy ban thương mại quốc gia Thụy Điển (2005), *Tác động của các hiệp định WTO đối với các nước đang phát triển*, bản dịch Đặng Nguyên Anh và Trần Đình Vượng.
23. Văn phòng TBT (2010), "Tiêu chuẩn hóa cafe xuất khẩu, bao giờ?", *Bản tin TBT Việt Nam*, (9), tr.25-26.
24. Văn phòng TBT (2011), "Hàng rào kỹ thuật tăng lên hay giảm đi", *Bản tin TBT* (10), tr.1-2.
25. Lê Thùy Vân (2011), *Tác động của Hiệp định về rào cản kỹ thuật trong TM đến các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam*, tr.28, Luận văn Thạc sỹ kinh tế, Trường Đại học ngoại thương Hà Nội.
26. WTO, *Hiệp định Hàng rào kỹ thuật trong thương mại của WTO.*

### **Tiếng Anh**

27. John C. Beghin and Jean - Christophe Bureau (2001), *Quantification of Sanitary, Phytosanitary, and Technical Barriers to Trade for Trade Policy Analysis.*

### **Các Website**

28. <http://baodautu.vn/portal>.
29. <http://giaothongvantai.com.vn/kinh-te>.
30. <http://mfo.mquiz.net/News/>.

31. <http://new.ismq.vn/index>.
32. <http://portal.tcvn.vn/media/danh%20muc%20QCVN>.
33. <http://portal.tcvn.vn/quangbinh/default>.
34. <http://teen.tuoiere.vn/PrintView.aspx>.
35. <http://www.iso.org>.
36. <http://www.sggp.org.vn/kinhte/2006/11/72155/>.
37. <http://www.trungtamwto.vn>.
38. <http://www.vsqi.gov.vn/newsdetail>.